

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: ... /2026/QH16

DỰ THẢO

LUẬT

TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Luật này không điều chỉnh, làm ảnh hưởng đến quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải; quyền tự do hàng hải, tự do hàng không; quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm, các quyền và quyền tự do khác của quốc gia khác trong vùng biển Việt Nam theo quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Luật Biển Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Quy định về bảo vệ môi trường biển tại Luật này không áp dụng đối với tàu chiến, tàu thuyền hỗ trợ và các tàu thuyền khác, các phương tiện bay thuộc sở hữu hoặc do một quốc gia khai thác chỉ sử dụng vào mục đích công vụ không có tính chất thương mại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên biển và hải đảo* bao gồm tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, trên mặt nước biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm (sau đây gọi chung là hải đảo) thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Việc gọi chung quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm là hải đảo không làm thay đổi quy chế pháp lý của từng loại thực thể theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam.

2. *Không gian biển* là không gian ba chiều có phạm vi bao gồm vùng đất ven biển, mặt nước biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, các hải đảo và khoảng không phía trên thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

3. *Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển* là việc Nhà nước thực hiện quản trị tài nguyên, không gian biển và hải đảo thông qua chiến lược, quy hoạch, dữ liệu và cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành, dựa trên tiếp cận hệ sinh thái; phân vùng, phân bổ, quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; phòng ngừa, giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng biển; hài hòa giữa phát triển với bảo tồn, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

4. *Khu vực biển* là một phần của vùng biển Việt Nam có vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao cụ thể được xác định bởi một hoặc nhiều thành phần, bao gồm mặt nước biển, trên mặt nước biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.

5. *Khu vực biển liên vùng* là khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố có biển trở lên hoặc có một phần diện tích nằm trong ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh và có một phần diện tích nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh.

6. *Vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia* là khu vực Biển cả và Vùng theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

7. *Vùng bờ* là khu vực chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển, ven đảo.

8. *Bãi cạn lúc chìm lúc nổi* là vùng đất, đá nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước.

9. *Bãi ngầm* là bãi đá, bãi san hô, bãi cát hoặc thành phần tự nhiên khác nhô cao lên khỏi đáy biển nhưng vẫn ngập nước khi thủy triều xuống thấp nhất.

10. *Biển sâu* là vùng biển có độ sâu từ 200 m nước trở lên.

11. *Đảo nhân tạo* là vùng đất có nước biển bao quanh, kể cả trường hợp có đường, cầu vượt biển, hầm vượt biển hoặc cáp treo kết nối với đất liền, ở trên mặt nước khi thủy triều lên nhờ hoạt động can thiệp của con người. Đảo nhân tạo không được hưởng quy chế pháp lý của đảo theo quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam.

12. *Công trình trên biển* là sản phẩm được xây dựng theo thiết kế, tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, cấu kiện liên kết vào công trình, được lắp đặt cố định hoặc bán cố định trên mặt nước biển, trong khối nước biển, trên đáy biển hoặc trong lòng đất dưới đáy biển để thực hiện một hoặc nhiều hoạt động trên biển.

13. *Công trình lưỡng dụng* là công trình được thiết kế, xây dựng hoặc cải tạo để phục vụ hoạt động kinh tế - xã hội, đồng thời có khả năng huy động, chuyển đổi hoặc sử dụng phục vụ quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Nhà nước.

14. *Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* là hoạt động khảo sát, điều tra, đo đạc, quan trắc, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm xác định hiện trạng, quy luật phân bố, đặc điểm, tiềm năng, chất lượng và diễn biến của tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

15. *Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo* là quá trình theo dõi có hệ thống về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo, các yếu tố tác động đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo nhằm cung cấp thông tin, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, dự báo, cảnh báo các tác động xấu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, việc xử lý chong lán, xung đột, điều chỉnh phân vùng sử dụng không gian biển.

16. *Rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo* là khả năng xảy ra ô nhiễm, thiệt hại về người, tài sản, tài nguyên, môi trường sống và hoạt động kinh tế - xã hội do ô nhiễm môi trường biển và hải đảo gây ra.

17. *Nhận chìm ở biển* là việc có chủ định trút bỏ xuống biển vật, chất từ tàu thuyền, phương tiện bay, giàn hoặc công trình nhân tạo khác trên biển, bao gồm cả việc đánh chìm các phương tiện, giàn hoặc công trình đó. Nhận chìm ở biển không bao gồm:

a) Việc thải bỏ vật, chất phát sinh từ hoặc gắn liền với hoạt động bình thường của tàu thuyền, phương tiện bay, giàn, công trình nhân tạo khác trên biển và trang thiết bị của chúng, trừ vật, chất được vận chuyển đến các phương tiện,

giàn hoặc công trình này nhằm mục đích thải bỏ hoặc phát sinh từ việc xử lý vật, chất đó trên các phương tiện, giàn hoặc công trình này;

b) Việc đưa vật, chất xuống biển nhằm mục đích khác với mục đích thải bỏ, với điều kiện việc đưa vật, chất đó phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

18. *Hiện tượng phú dưỡng* là hiện tượng môi trường nước bị gia tăng bất thường hàm lượng chất dinh dưỡng, chủ yếu là hợp chất chứa nitơ và photpho, làm phát triển quá mức tảo và sinh vật phù du, gây suy giảm chất lượng nước, giảm hàm lượng oxy hòa tan và ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

19. *Nước dẫn tàu* là nước cùng với các chất lơ lửng trong nó được đưa lên tàu để kiểm soát độ chúi, độ nghiêng, mớn nước, độ ổn định hoặc ứng suất của tàu.

20. *Hệ sinh thái biển* là quần xã sinh vật và các yếu tố phi sinh vật có tác động qua lại, trao đổi vật chất với nhau trong một khu vực địa lý xác định thuộc vùng biển, hải đảo và vùng bờ.

21. *Kinh tế biển xanh* là các hoạt động kinh tế biển trên cơ sở khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên, không gian biển; giảm ô nhiễm, phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phục hồi môi trường, hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển; bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

22. *Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển* là chứng thư pháp lý đề Nhà nước xác nhận quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển (sau đây gọi là Giấy chứng nhận). Giấy chứng nhận không phải là chứng thư sở hữu vùng biển, vùng nước, tài nguyên biển.

23. *Tài sản gắn liền với khu vực biển* là những tài sản được xây dựng hoặc gắn kết một cách bền vững tại khu vực biển được hình thành hợp pháp trong quá trình sử dụng khu vực biển.

24. *Hồ sơ hải chính* là tập hợp tài liệu, dữ liệu dạng giấy hoặc điện tử được lập, quản lý, cập nhật đến từng khu vực biển, phản ánh thông tin pháp lý, thông tin không gian, hiện trạng quản lý, sử dụng, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng, tài sản gắn liền với khu vực biển và các thông tin, biến động về quản lý, sử dụng không gian biển, khu vực biển.

25. *Rác thải biển* là vật chất ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác tồn tại trên mặt nước biển, trong khối nước biển, đáy biển, bờ biển, hải đảo có nguồn gốc từ hoạt động trên biển, từ đất liền phát tán ra biển, từ khu vực ngoài lãnh thổ Việt Nam phát tán vào vùng biển Việt Nam.

26. *Rác thải nhựa biển* là rác thải biển có thành phần nhựa, bị thải bỏ, thất lạc, bỏ lại hoặc phát tán ra biển.

27. *Cơ quan thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo* là cơ quan nhà nước gồm Bộ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo (sau đây gọi là Bộ quản lý tổng hợp về biển); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có biển (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển) và Ủy ban nhân dân đặc khu, xã, phường có biển (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã có biển) tham gia thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

28. *Cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo* bao gồm các hộ gia đình, cá nhân sinh sống, có hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh kế gắn trực tiếp với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển ở vùng đất ven biển, hải đảo và vùng biển ven bờ.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nhà nước xây dựng nền quản trị biển hiện đại, tổng hợp, thống nhất, dựa trên khoa học, công nghệ, dữ liệu số và quy hoạch không gian biển quốc gia; quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên, không gian biển gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

2. Nhà nước phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng biển, hải đảo; ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả không gian biển phục vụ các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, có tính dẫn dắt, lan tỏa; từng bước mở rộng không gian phát triển ra biển xa, biển sâu và các không gian biển mới.

3. Nhà nước huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; ưu tiên điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và làm chủ công nghệ biển, chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ưu tiên đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ quan trắc, giám sát, cảnh báo, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, ứng phó sự cố, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế biển.

4. Nhà nước bảo vệ môi trường, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển; khai thác, sử dụng tài nguyên trong giới hạn sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường; tăng cường phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, quản lý chặt chẽ hoạt động nhận chìm ở biển, chủ động ứng phó với sự cố môi trường, thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

5. Nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo tham gia quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phát triển hạ tầng biển và các ngành, lĩnh vực biển có tính dẫn dắt, lan tỏa, hiện đại, xanh, thông minh, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh trên biển; bảo đảm hài hòa lợi ích, sinh kế bền vững và phát huy các giá trị văn hóa biển của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

6. Nhà nước chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về biển, đại dương trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia; tham gia xây dựng, thực thi các thể chế, quy tắc, chuẩn mực quốc tế về biển, đại dương và thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Tài nguyên biển và hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

2. Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo, không gian biển được khai thác, sử dụng phù hợp với chức năng của từng khu vực biển và trong giới hạn chịu tải của môi trường, các hệ sinh thái biển; dựa trên cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được kết nối, chia sẻ và dùng chung.

3. Việc quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải được điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành; tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả trong quá trình quản lý; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

4. Khai thác, phát huy tiềm năng, giá trị tài nguyên, không gian biển, ứng dụng khoa học, công nghệ để phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

5. Đa dạng sinh học tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia phải được bảo tồn và sử dụng bền vững theo quy định của Luật này, các luật và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nội dung quản lý nhà nước bao gồm:

a) Xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Tổ chức lập, thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; quản lý, phân bổ, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; xử lý chồng lấn, xung đột trong sử dụng không gian biển;

c) Điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển đổi số; quan trắc, giám sát, dự báo; xây dựng, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Giao, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển; cấp Giấy chứng nhận, quản lý hồ sơ hải chính và thực hiện các quyền, nghĩa vụ liên quan đến sử dụng khu vực biển;

đ) Quản lý vùng bờ, hành lang bảo vệ bờ biển; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, suy thoái môi trường; bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển, hải đảo; phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, thiên tai; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

e) Thiết lập, tổ chức thực hiện cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

g) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ;

h) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

i) Hợp tác quốc tế về biển và đại dương; thực hiện nghĩa vụ quốc tế về bảo tồn, sử dụng bền vững tài nguyên, đa dạng sinh học biển theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

k) Thống kê, theo dõi, đánh giá và báo cáo tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bảo đảm quản trị tổng hợp, thống nhất không gian biển quốc gia và điều phối hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương;

b) Chính phủ giao Bộ quản lý tổng hợp về biển giúp Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, tổng hợp và điều phối việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; giao Bộ quản lý tổng hợp về biển đầu mối tổ chức thực hiện Hiệp định về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại các vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đến biển, hải đảo; phối hợp với Bộ quản lý tổng hợp về biển trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; chia sẻ dữ liệu, xử lý chồng lấn, xung đột và các vấn đề liên ngành, liên vùng;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với bộ, ngành và địa phương có liên quan trong quản lý khu vực biển liên tỉnh, liên vùng, chia sẻ dữ liệu và giải quyết các vấn đề phát sinh trong khai thác, sử dụng không gian biển;

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã có biển thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo thẩm quyền; tổ chức bảo vệ tài nguyên, môi trường, hành lang bảo vệ bờ biển, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển và huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo tại địa phương.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; tham gia giám sát, phản biện xã hội đối với việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Chính phủ thiết lập cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành để chỉ đạo, điều hòa, phối hợp giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh và thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả không gian biển, tài nguyên biển, hải đảo gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, phát triển kinh tế biển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

2. Cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo được tổ chức, thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan; việc điều phối không làm thay đổi thẩm quyền quyết định, quản lý và điều hành của cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Chính phủ giao Bộ quản lý tổng hợp về biển chủ trì điều phối các hoạt động trên biển thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo ở cấp trung ương; cơ quan, tổ chức có liên quan chủ động phối hợp giải quyết nhiệm vụ thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan điều phối, giải quyết các nhiệm vụ liên ngành, liên vùng;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả; không làm thay đổi thẩm quyền, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

d) Tổ chức thực hiện liên thông, một đầu mối giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan đến đầu tư, xây dựng, sử dụng khu vực biển, tài nguyên, môi trường, hàng hải, thủy sản, năng lượng, quốc phòng, an ninh.

3. Nội dung điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo:

a) Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng chính sách, định hướng lớn, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Điều phối việc tổ chức không gian phát triển trên biển, vùng đất ven biển và hải đảo; sử dụng tổng hợp không gian biển; xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển;

c) Thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng biển, hải đảo; phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo; xem xét các khu vực biển, hải đảo ưu tiên phát triển, dự án quan trọng có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lan tỏa lớn;

d) Điều phối, phối hợp xử lý kịp thời trường hợp hoạt động trên biển, hải đảo gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường biển, hệ sinh thái biển, hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo, an toàn công trình biển hoặc làm cản trở nghiêm trọng việc tổ chức không gian phát triển biển, hải đảo theo quy hoạch;

đ) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế trên biển và hải đảo;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức thực hiện cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ quản lý tổng hợp về biển và các địa phương có liên quan trong chia sẻ thông tin, cập nhật dữ liệu, kết nối hạ tầng, triển khai dự án, giám sát tổ chức thực hiện và lồng ghép nội dung phát triển kinh tế biển, hải đảo vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Đối với khu vực biển, hải đảo có tính liên tỉnh, liên vùng hoặc dự án có tác động lan tỏa liên tỉnh, liên vùng, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc chuẩn bị dữ liệu, đề xuất phương án sử dụng không gian biển, hải đảo, kết nối hạ tầng, bảo đảm điều kiện triển khai dự án, hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật và giám sát việc tổ chức thực hiện.

6. Trường hợp cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển đồng thời là cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính khác của cùng một dự án theo quy định của pháp luật thì các thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một đầu mối hoặc một cửa liên thông. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính có kết quả sau cùng theo quy định của pháp luật là cơ quan chủ trì thực hiện cơ chế một cửa liên thông, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết các thủ tục hành chính có liên quan để tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

7. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức, chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý tổng hợp về biển và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan ở trung ương, địa phương có biển trong thực hiện cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 8. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, chủ trương, đường lối, chính sách về biển của Việt Nam, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì sức chịu tải của hệ sinh thái biển; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

b) Đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phát triển kinh tế biển bền vững; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2. Căn cứ lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Hiện trạng, tiềm năng tài nguyên biển và hải đảo; kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; kết quả thăm dò, đánh giá, thống kê tài nguyên biển và hải đảo; kết quả đánh giá biến đổi khí hậu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Nhu cầu, định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; yêu cầu bảo vệ môi trường biển và hải đảo; yêu cầu phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo;

c) Kết quả thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo kỳ trước.

3. Nội dung của chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ quan trọng để thực hiện mục tiêu của chiến lược.

4. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được lập ở cấp quốc gia cho giai đoạn 20 năm, tầm nhìn 30 năm.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 9. Quyền tiếp cận của người dân đối với biển

1. Nhà nước bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển, bãi biển công cộng, lối tiếp cận biển công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng theo Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch chi tiết ngành,

quy hoạch tỉnh để phục vụ nhu cầu đi lại, sinh hoạt, hưởng thụ cảnh quan, hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, thể thao, du lịch, khai thác thủy sản và hoạt động hợp pháp khác.

2. Quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư; việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; quản lý bãi biển, hành lang bảo vệ bờ biển, công trình, khu chức năng ở vùng đất ven biển phải bảo đảm bãi biển công cộng, lối tiếp cận biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng, nhu cầu của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo và yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; sử dụng đất ở vùng đất ven biển hoặc quản lý, khai thác công trình, dự án ở vùng đất ven biển không được cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận của người dân đối với bãi biển công cộng, lối tiếp cận biển công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng.

Người dân khi thực hiện quyền tiếp cận đối với biển phải tuân thủ quy định pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng không gian biển, tài nguyên biển và hải đảo.

4. Việc hạn chế quyền tiếp cận của người dân đối với biển chỉ được thực hiện vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống thiên tai, bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của các luật có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức xác định, công bố, quản lý, bảo vệ lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo và xử lý theo thẩm quyền hành vi cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận của người dân đối với biển.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, việc xác định, công bố, quản lý lối tiếp cận biển công cộng, không gian sinh hoạt cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

Điều 10. Sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam

1. Sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm bảo đảm sự tham gia thuận lợi, có hiệu quả của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo,

tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; sử dụng không gian biển; phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo;

b) Bộ quản lý tổng hợp về biển có trách nhiệm lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến, bằng văn bản hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của người có thẩm quyền hoặc các hình thức khác phù hợp theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Việc tiếp thu, giải trình phải được công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của người có thẩm quyền.

2. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam từ ngày 02 đến ngày 08 tháng 6 hằng năm. Bộ quản lý tổng hợp về biển chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức các hoạt động của Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, hưởng ứng và tham gia các hoạt động của Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc hội nhập và hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Phải đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phù hợp với chiến lược, chủ trương, đường lối, chính sách về biển và đối ngoại của Việt Nam;

b) Bảo đảm nguyên tắc xây dựng vùng biển hòa bình, hợp tác, hữu nghị, cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bảo đảm phát huy tiềm năng, thế mạnh, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát triển kinh tế biển bền vững;

d) Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ trong các tổ chức quốc tế và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước thực hiện hợp tác với các nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật, chính sách về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Điều tra, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển và hải đảo; phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp và các ngành kinh tế biển mới;

d) Bảo vệ, bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển và vùng bờ;

đ) Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó sự cố môi trường biển; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

e) Trao đổi, tiếp nhận, chuyển giao nguồn lực, tri thức, khoa học, công nghệ tiên tiến, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát triển các hoạt động kinh tế biển; đào tạo nhân lực chất lượng cao, chuyển giao công nghệ, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

g) Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

h) Khuyến khích hợp tác công – tư và hợp tác với các tổ chức phi chính phủ quốc tế trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, phát triển các hoạt động kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển xuyên biên giới.

Điều 12. Kiểm tra, giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động kiểm tra về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo thực hiện theo pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

2. Hoạt động giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo là hoạt động theo dõi, thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá thường xuyên, liên tục về hiện trạng, diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường và dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b) Hoạt động giám sát được thực hiện thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; cơ sở dữ liệu, nền tảng số, công nghệ viễn thám, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp khác; cơ chế tiếp nhận, xử lý thông tin, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo;

c) Kết quả giám sát là căn cứ để cảnh báo sớm rủi ro ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; xung đột trong khai thác, sử dụng không gian biển; phục vụ điều chỉnh chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý và tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, lực lượng có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát theo phạm vi, lĩnh vực, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao;

đ) Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức, nội dung, phương thức giám sát; trách nhiệm phối hợp và sử dụng kết quả giám sát trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 13. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Khai thác, sử dụng tài nguyên, sử dụng không gian biển hoặc thực hiện các hoạt động trên biển trái quy định của Luật này và luật khác có liên quan, trái với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được người có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

2. Lợi dụng việc điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

3. Lấn, chiếm khu vực biển; sử dụng khu vực biển không đúng với nội dung của quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc trái quy định của pháp luật. Sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển nhưng chưa được giao, cho thuê hoặc không đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định; chuyển mục đích sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển không đúng quy định của pháp luật.

4. Gây ô nhiễm, làm suy thoái, cạn kiệt, hủy hoại môi trường biển, hải đảo; làm suy giảm nghiêm trọng chức năng, cấu trúc hoặc hủy hoại hệ sinh thái biển.

5. Nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép được cấp hoặc không đúng quy định của pháp luật.

6. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo không đúng quy định của pháp luật.

7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

8. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, tuần tra, kiểm soát trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận của người dân đối với biển; cản trở các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Luật này, luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương II

ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 14. Điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo

1. Yêu cầu đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Phải xác định thứ bậc ưu tiên đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng, khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của Nhà nước trong từng giai đoạn;

c) Phải dựa trên nhu cầu điều tra; kế thừa kết quả điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học đã thực hiện ở khu vực dự kiến điều tra. Hoạt động điều tra cơ bản đối với từng loại tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Các hoạt động điều tra cơ bản trên một vùng biển phải được lồng ghép, kết hợp, phối hợp thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phù hợp với đặc thù của hoạt động điều tra cơ bản trên biển và hải đảo để bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

d) Kết quả điều tra cơ bản phải được nghiệm thu, phê duyệt, giao nộp, khai thác, sử dụng, công bố, chia sẻ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên,

môi trường biển và hải đảo theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước ưu tiên bảo đảm kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước và có cơ chế huy động từ các nguồn hợp pháp khác để thực hiện điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; khảo sát, thăm dò tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển mới, tài nguyên biển sâu; xây dựng, tạo lập không gian phát triển mới trên biển thông qua các chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ trọng điểm mang tính liên ngành, liên vùng, có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

3. Hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo được thiết lập đồng bộ, tiên tiến, hiện đại; được thiết kế là một hệ thống mở, kết nối và chia sẻ thông tin bảo đảm thông suốt từ trung ương đến địa phương; được kết nối với các hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo của bộ, ngành, địa phương, khu vực và thế giới.

a) Bộ trưởng Bộ quản lý tổng hợp về biển lập và phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo;

b) Bộ quản lý tổng hợp về biển là đầu mối tổ chức tham gia các hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương của khu vực, thế giới.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là hệ thống thống nhất, tích hợp trong phạm vi cả nước, phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; hỗ trợ hoạch định chính sách, quản lý, nghiên cứu khoa học, phát triển kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển và cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống thông tin quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là hệ thống thông tin dùng chung, được xây dựng để quản trị, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; bảo đảm việc tạo lập, thu nhận, cập nhật, tích hợp, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là tập hợp dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi cả nước, được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định về dữ liệu của pháp luật. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm các nhóm dữ

liệu chủ yếu về nền địa lý biển, vùng bờ và hải đảo; không gian biển, các khu vực biển; điều kiện tự nhiên, tài nguyên biển và hải đảo; môi trường biển và hải đảo; khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; dữ liệu phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thiết kế, xây dựng, quản lý và khai thác theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập một lần, cập nhật thường xuyên, sử dụng nhiều lần; bảo đảm đầy đủ, chính xác, tin cậy, toàn vẹn, thống nhất, đồng bộ, liên thông, kết nối và chia sẻ. Hệ thống được kết nối với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Bộ quản lý tổng hợp về biển là đầu mối xây dựng, quản trị, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; chủ trì tổ chức việc cập nhật, tích hợp, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác, dùng chung, kết nối, chia sẻ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo giữa các cơ quan ở trung ương và địa phương.

Điều 16. Nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được thực hiện thông qua các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật này và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; công nghệ khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên; công nghệ xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường biển; công nghệ ít phát thải, thân thiện với môi trường; công nghệ quan trắc, dự báo, giám sát và các công nghệ tiên tiến khác.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ trong quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên,

bảo vệ môi trường biển và hải đảo; dự án ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Mục 4 Chương III của Luật này, quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, thuế, tín dụng và pháp luật có liên quan.

4. Chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Số hóa hồ sơ, quy trình nghiệp vụ và thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Phát triển các nền tảng số dùng chung quốc gia, hệ thống thông tin quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được tích hợp, liên thông để phục vụ quản lý đa mục tiêu, giải quyết xung đột và hỗ trợ ra quyết định trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển;

c) Ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các công nghệ phù hợp khác trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo và hỗ trợ ra quyết định.

Điều 17. Nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong vùng biển Việt Nam

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học biển trong vùng biển Việt Nam do cơ quan, tổ chức của nước ngoài, tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài, tổ chức quốc tế hoặc cá nhân nước ngoài chủ trì hoặc trực tiếp tiến hành, độc lập hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân nước ngoài) phải được sự cho phép hoặc chấp thuận bằng văn bản của người có thẩm quyền:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam phải được người có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam phải được sự chấp thuận của người có thẩm quyền của Việt Nam.

Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ thông tin, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền không thông báo từ chối, yêu cầu bổ sung thông tin hoặc thông báo về nghĩa vụ chưa hoàn thành theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 thì sau 06 tháng kể từ ngày cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền nhận đầy đủ thông tin về hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài được tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học biển quy định tại Điều này không bao gồm hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát, quan trắc, đo đạc, thu thập dữ liệu nhằm lựa chọn địa điểm, chuẩn bị, đầu tư, xây dựng, vận hành dự án đầu tư hoặc các hoạt động khác nhằm mục đích kinh doanh, thương mại.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập; tổ chức quốc tế là tổ chức liên chính phủ; cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước nơi cá nhân mang quốc tịch;

b) Có nhu cầu nghiên cứu khoa học độc lập hoặc hợp tác nghiên cứu khoa học với phía Việt Nam; đối với trường hợp nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam thì phải có sự hợp tác với phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam; không gây ô nhiễm môi trường biển, hủy hoại hệ sinh thái biển; không cản trở các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam.

4. Các trường hợp từ chối cấp phép hoặc chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

a) Hoạt động nghiên cứu khoa học không vì mục đích hòa bình; làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, hoạt động quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam; làm phương hại đến trật tự, an toàn trên biển; hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Hoạt động nghiên cứu khoa học ảnh hưởng đến các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học có sử dụng vật liệu nổ, chất độc, hóa chất nguy hiểm, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 của Luật này;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học có xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển;

đ) Thông tin trong hồ sơ đề nghị nghiên cứu khoa học cung cấp không chính xác hoặc thông tin về mục tiêu, nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học không phù hợp với sự thật hiển nhiên;

e) Tổ chức, cá nhân nước ngoài đã được cấp phép trước đây để tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982;

g) Hoạt động nghiên cứu khoa học có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc chấp thuận;

h) Tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam không hợp tác nghiên cứu khoa học với phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu; nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam có khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển không hợp tác nghiên cứu khoa học với phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu.

5. Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục việc cấp phép, chấp thuận; việc sửa đổi, bổ sung, thu hồi văn bản cho phép, chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam trong phạm vi, nội dung và thời hạn đã được cấp phép, chấp thuận;

b) Được công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học theo quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Được hướng dẫn, cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc và tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không xâm phạm, ảnh hưởng đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam; tuân thủ pháp luật Việt Nam; chỉ được tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không được tiến hành hoạt động khác ngoài các hoạt động nghiên cứu khoa học trong phạm vi, nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép, chấp thuận; không xâm phạm bí mật nhà nước;

b) Tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn hàng hải; thiết lập khu vực an toàn hàng hải xung quanh thiết bị nghiên cứu; báo hiệu hàng hải; duy trì liên lạc và chấp hành các quy định khác của pháp luật về hàng hải của Việt Nam.

Thực hiện các yêu cầu đối với khu vực an toàn xung quanh thiết bị nghiên cứu do người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982;

c) Không được làm ảnh hưởng đến hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam và các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam; không được mang vào vùng biển Việt Nam vũ khí, vật liệu nổ, chất độc, hoá chất nguy hiểm, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển, trừ trường hợp vật liệu nổ, chất độc, hóa chất nguy hiểm được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép, chấp thuận sử dụng để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học; không được thu thập, lưu trữ, truyền thông tin, dữ liệu thuộc bí mật quốc gia của Việt Nam;

d) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học phải được thực hiện với phương thức và phương tiện thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với pháp luật quốc tế có liên quan;

e) Bảo đảm quyền của Việt Nam tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học khi có yêu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế, quy mô, tính chất của hoạt động nghiên cứu; việc bảo đảm điều kiện tham gia thực hiện theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

g) Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép, chấp thuận khi có thay đổi về mục tiêu, nội dung chính, vị trí, tọa độ, thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền đã cấp phép, chấp thuận. Những thay đổi khác trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu thì phải thông báo ngay khi dự kiến sự thay đổi đến cơ quan cấp phép, chấp thuận;

h) Khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho cơ quan cấp phép, chấp thuận; trong thời hạn không quá 30 ngày, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc có thỏa thuận khác, phải hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học;

i) Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học và cung cấp các tài liệu, mẫu vật có thể được phân chia mà không làm giảm giá trị khoa học của chúng cho cơ quan cấp phép; khi có yêu cầu, phải đề cơ quan cấp phép tiếp xúc với tất cả các mẫu vật và dữ kiện thu được trong khuôn khổ của dự án nghiên cứu khoa học biển.

3. Công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền;

c) Việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam không được làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, bí mật nhà nước và lợi ích quốc gia của Việt Nam;

d) Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền và trình tự, thủ tục chấp thuận việc công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho bên thứ ba.

Chương III **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN**

Mục 1 **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 19. Nguyên tắc quản lý, sử dụng không gian biển

1. Không gian biển quốc gia được quản lý tổng hợp, thống nhất. Việc quản lý, sử dụng không gian biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với Hiến pháp, Luật Biển Việt Nam, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước bảo đảm bình đẳng, minh bạch trong tiếp cận, khai thác, sử dụng không gian biển; bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng không gian biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đối với biển; bảo

đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

3. Việc quản lý, sử dụng vùng đất ven biển và trên quần đảo, đảo thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy định của pháp luật đất đai, quy định tại Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý, sử dụng khu vực biển phải được thực hiện trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản; bảo đảm việc khai thác, sử dụng khu vực biển gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và các khu vực có giá trị phục vụ phát triển du lịch bền vững; không được lợi dụng việc sử dụng khu vực biển để thu thập, lưu trữ, truyền thông tin, dữ liệu thuộc bí mật quốc gia trái quy định; bảo đảm an toàn tính mạng, an toàn, an ninh và trật tự giao thông hàng hải; không cản trở quyền đi qua không gây hại, quyền tự do hàng hải và các hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Nhà nước thực hiện việc giao, cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển để tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng không gian biển phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch tỉnh, phân vùng sử dụng biển và quy hoạch khác có liên quan.

6. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam; không làm phát sinh quyền sở hữu đối với biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, khối nước, mặt nước biển của các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; không làm phát sinh quyền sở hữu đối với vùng trời của nội thủy và lãnh hải của Việt Nam.

Điều 20. Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia được lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh, cập nhật, công bố, cung cấp thông tin, đánh giá và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Nguyên tắc, yêu cầu lập, điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia

a) Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, quy định của pháp luật về quy hoạch, luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Bảo đảm phục vụ quản lý tổng hợp, thống nhất, liên ngành, liên vùng; dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, dữ liệu khoa học; xử lý xung đột, chồng lấn trong khai thác, sử dụng không gian biển; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các ngành, lĩnh vực và các chủ thể sử dụng không gian biển;

c) Bảo đảm phân bổ không gian biển theo chức năng, mục đích sử dụng và thứ tự ưu tiên; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đa mục đích, lưỡng dụng; phù hợp với đặc điểm tự nhiên, sinh thái, sức chịu tải của môi trường biển và yêu cầu phát triển bền vững tài nguyên, không gian biển;

d) Bảo đảm sự liên kết giữa vùng đất ven biển, hải đảo và vùng biển; giữa Quy hoạch không gian biển quốc gia với các quy hoạch có liên quan;

đ) Bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển; kiểm soát ô nhiễm; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Việc phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, hải đảo, vùng biển theo chức năng, mục đích sử dụng; xác định khu vực ưu tiên sử dụng cho từng ngành, lĩnh vực và khu vực sử dụng đa mục đích theo điều kiện, tiêu chí và yêu cầu quản lý.

4. Căn cứ Quy hoạch không gian biển quốc gia, yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ chỉ đạo tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu sử dụng không gian biển ở các vùng, khu vực cụ thể; xây dựng, phân vùng sử dụng biển, bản đồ chuyên đề, dữ liệu không gian biển cho các vùng, khu vực cụ thể ở tỷ lệ phù hợp để phục vụ quản lý, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, kiểm soát xung đột, chồng lấn và tổ chức thực hiện quy hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch; việc điều chỉnh cập nhật Quy hoạch không gian biển quốc gia; phân vùng chi tiết sử dụng không gian biển.

Điều 21. Giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển

1. Giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển được thực hiện trên cơ sở đánh giá tổng hợp, đa ngành, đa tiêu chí, theo tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Việc xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Phù hợp với chủ trương, định hướng chiến lược phát triển biển Việt Nam, phù hợp với các quy hoạch theo thứ tự: Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành

quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng biển và quy hoạch khác có liên quan. Trường hợp các quy hoạch cùng cấp có mâu thuẫn, chồng chéo thì việc xác định quy hoạch làm căn cứ xử lý được thực hiện theo pháp luật về quy hoạch;

c) Bảo đảm hiệu quả về kinh tế - xã hội, môi trường; ưu tiên lợi ích công cộng, lợi ích lâu dài của quốc gia và lợi ích chính đáng của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo; bảo đảm an toàn tính mạng, an toàn, an ninh, trật tự giao thông trên biển và bảo đảm thực hiện các quyền hàng hải hợp pháp;

d) Ưu tiên hoạt động sử dụng không gian biển tiết kiệm, hiệu quả, đa mục đích, lưỡng dụng, góp phần bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển và thích ứng với biến đổi khí hậu, ít tác động xấu đến môi trường.

3. Trường hợp không xác định được thứ tự ưu tiên hoặc các tiêu chí ưu tiên có giá trị tương đương, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền quyết định trên cơ sở đánh giá tổng hợp và ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo có liên quan.

4. Hoạt động sử dụng không gian biển có nguy cơ xung đột, chồng lấn phải được đánh giá, xem xét nguy cơ xung đột, chồng lấn trong quá trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển.

5. Xử lý xung đột, chồng lấn không gian biển, khu vực biển phải ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp; xem xét hiện trạng và thực tế quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, phương pháp, cơ chế xử lý, tổ chức thực hiện, trình tự, thủ tục phối hợp, tham vấn trong xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển.

Điều 22. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển

1. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển nhằm xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và Ủy ban nhân dân cấp xã có biển đối với vùng biển thuộc phạm vi quản lý, vùng biển liên vùng, vùng biển chung.

2. Nguyên tắc phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển:

a) Không làm thay đổi phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn trên biển, chủ quyền và lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo;

c) Không làm phát sinh đơn vị hành chính mới trên biển; không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính trên đất liền, đảo, quần đảo đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố;

d) Bảo đảm tính liên tục, rõ ràng, ổn định; hạn chế chia cắt không gian biển, hệ sinh thái biển, luồng tuyến hàng hải, khu vực quốc phòng, an ninh, khu bảo tồn và khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

đ) Kế thừa hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp; hạn chế chồng lấn, xung đột về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, Ủy ban nhân dân cấp xã có biển thực hiện trách nhiệm quản lý hành chính trên vùng biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính theo các quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Vùng biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh là vùng biển chung do cấp trung ương quản lý.

4. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển không làm ảnh hưởng đến thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới quốc gia, hàng hải, hàng không, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

5. Khu vực biển thuộc phạm vi từ hai đơn vị hành chính trở lên hoặc vừa thuộc phạm vi quản lý của địa phương vừa thuộc vùng biển chung được quản lý theo cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng do Chính phủ quy định.

Điều 23. Xây dựng, quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển

1. Việc xây dựng, quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch tỉnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, hàng không; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đối với biển.

2. Việc đầu tư, xây dựng đảo nhân tạo phải được thực hiện trên cơ sở đánh giá đầy đủ về điều kiện tự nhiên, địa chất, địa mạo, thủy văn, hải văn, dòng chảy, chế độ sóng, bùn cát, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học; đánh giá tác động của

việc xây dựng đảo nhân tạo đến môi trường, hệ sinh thái biển, bảo đảm khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Việc sử dụng khu vực biển để xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định tại Luật này.

4. Việc xây dựng, duy trì, quản lý, vận hành và tháo dỡ đảo nhân tạo, công trình trên biển thực hiện theo quy định tại Luật Biển Việt Nam, Luật Dầu khí, pháp luật về đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, hàng hải, hàng không, quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan.

Mục 2 **SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN**

Điều 24. Xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân bằng hình thức giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này:

a) Giao khu vực biển là việc người có thẩm quyền quyết định cho tổ chức, cá nhân được phép sử dụng khu vực biển nhất định trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong vùng nội thủy, lãnh hải của Việt Nam;

b) Cho thuê khu vực biển là việc người có thẩm quyền ký hợp đồng thuê khu vực biển với tổ chức, cá nhân để sử dụng khu vực biển nhất định trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong vùng nội thủy, lãnh hải của Việt Nam;

c) Đăng ký sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam đăng ký với cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền về vị trí, phạm vi, diện tích, mục đích, nội dung hoạt động, thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này. Việc đăng ký sử dụng khu vực biển không làm cản trở không chính đáng việc thực hiện các quyền hợp pháp của quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982;

d) Phạm vi vùng biển xác định để thực hiện hoạt động giao, cho thuê khu vực biển theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm trở ra phía biển.

2. Các trường hợp thực hiện giao khu vực biển:

a) Cá nhân Việt Nam nuôi trồng thủy sản trong vùng biển 03 hải lý thuộc một trong các trường hợp chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi

trồng thủy sản theo quyết định của người có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nuôi trồng thủy sản ngoài trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân đã được người có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Tổ chức thực hiện dự án khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; trung tâm năng lượng;

đ) Tổ chức thực hiện dự án có xây dựng cảng biển, công trình hàng hải; công trình năng lượng tái tạo; đảo nhân tạo; cáp treo; cầu vượt biển; hầm dưới biển;

e) Tổ chức thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển ổn định, lâu dài, có công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về hoạt động xây dựng.

3. Các trường hợp thực hiện cho thuê khu vực biển

a) Sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

b) Sử dụng chung khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 28 của Luật này;

c) Trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này và các trường hợp thuộc quy định tại khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển theo hình thức thuê khu vực biển;

d) Trường hợp cùng một dự án có một phần diện tích theo quy định được giao khu vực biển và một phần diện tích theo quy định thực hiện thuê khu vực biển thì thực hiện việc thuê khu vực biển; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được giao khu vực biển đối với phần diện tích theo quy định được giao khu vực biển.

4. Các trường hợp thực hiện đăng ký sử dụng khu vực biển

a) Khu vực biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam;

b) Trường hợp cùng một dự án có một phần diện tích theo quy định phải giao hoặc cho thuê khu vực biển và một phần diện tích theo quy định phải đăng ký sử dụng khu vực biển thì thực hiện đăng ký sử dụng khu vực biển, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được giao, cho thuê khu vực biển đối với phần diện tích theo quy định được giao, cho thuê khu vực biển.

5. Tổ chức, cá nhân đã được giao, cho thuê khu vực biển được đề nghị chuyển đổi hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng biển.

6. Thời điểm thực hiện lập hồ sơ đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

a) Thời điểm có hiệu lực của giấy phép, văn bản của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, quyết định chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

b) Thời điểm có hiệu lực của văn bản của người có thẩm quyền quyết định để cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản hoặc cá nhân thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản có nhu cầu sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

c) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra, đo đạc, quan trắc, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển;

d) Trước khi tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xây dựng công trình trên biển, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này.

7. Trường hợp trong một khu vực biển nếu không thuộc diện đấu giá quyền sử dụng khu vực biển, đấu thầu hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan, nếu có từ hai tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hợp lệ của tổ chức hoặc cá nhân nộp trước.

8. Việc giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản tại khu kinh tế đặc biệt thực hiện theo quy định tại Luật Phát triển đô thị.

9. Phân định thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển:

a) Cơ quan nhà nước ở trung ương hoặc người có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký sử dụng khu vực biển; giao, cho thuê khu vực biển ngoài phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố có biển; khu vực biển liên vùng;

b) Cơ quan nhà nước ở địa phương hoặc người có thẩm quyền thực hiện việc giao, cho thuê khu vực biển trong phạm vi ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố có biển;

c) Người có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển nào thì có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển đó.

10. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; liên thông thực hiện thủ tục hành chính; chuyển hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển; sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển; sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng thuê khu vực biển; sửa đổi, bổ sung văn bản đăng ký sử dụng khu vực biển; việc xác định, công bố, điều chỉnh đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm.

Điều 25. Các hoạt động không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Các hoạt động sau đây không phải thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, trừ các trường hợp quy định tại Điều 24 Luật này:

a) Hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo đảm trật tự, an toàn trên biển, an toàn hàng hải, hàng không trên biển; hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra;

b) Hoạt động khai thác thủy sản;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam đã được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cấp phép, chấp thuận theo quy định của Luật này;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, đo đạc, quan trắc, khảo sát bằng ngân sách nhà nước;

đ) Hoạt động bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo tồn biển mà không có nhu cầu xác lập quyền sử dụng độc lập đối với một khu vực biển có ranh giới xác định. Việc giao quản lý, xác định phạm vi hoạt động hoặc áp dụng biện pháp hạn chế theo pháp luật chuyên ngành đối với các hoạt động này không làm phát sinh quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này;

e) Hoạt động điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác dầu khí; xử lý, vận chuyển tài nguyên dầu khí bằng đường ống về bờ; các công trình và hệ thống đường ống để thu giữ, vận chuyển và lưu trữ CO₂;

g) Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, luồng hàng hải và các hoạt động nạo vét khác tại khu vực biển phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng (trừ hoạt động nạo vét có kết hợp thu hồi khoáng sản) theo quy định của pháp luật;

h) Hoạt động xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai

trên biển; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án sử dụng ngân sách nhà nước;

i) Hoạt động thu dọn công trình sau khi hết hạn sử dụng; hoạt động phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản; hoạt động sử dụng tạm thời khu vực biển phục vụ lắp đặt, thi công công trình trên biển; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông trên biển; hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển (trong trường hợp không có hoạt động xây dựng công trình; khoan ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển) không quá 60 ngày liên tục;

k) Hoạt động lấn biển;

l) Hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp, ống dẫn ngầm của tổ chức, cá nhân Việt Nam và của tổ chức, cá nhân các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam; hoạt động tự do hàng hải, hàng không của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế, trên thềm lục địa của Việt Nam;

m) Hoạt động khác theo quy định của các luật có liên quan.

2. Các hoạt động quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i, k và điểm l khoản 1 Điều này phải phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; trật tự, an toàn trên biển; an toàn hàng hải, hàng không; ứng phó sự cố môi trường biển; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên; không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đối với biển; thực hiện hoạt động theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại điểm d, đ, g, h, i, k và điểm l khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền để cập nhật vào hồ sơ hải chính, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp, cập nhật thông tin đối với các hoạt động không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

Điều 26. Căn cứ, điều kiện giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển; các trường hợp từ chối giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được xem xét trên các căn cứ sau đây:

- a) Nhu cầu, mục đích đề nghị sử dụng khu vực biển;
- b) Giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép của người có thẩm quyền (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;
- c) Kết quả đấu giá quyền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao, cho thuê khu vực biển thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển.

2. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển phải đáp ứng, bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng biển và quy hoạch khác có liên quan;
- b) Phù hợp điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái biển và sức chịu tải của môi trường biển; hiện trạng khu vực biển; không chồng lấn, xung đột với hoạt động hợp pháp khác;
- c) Năng lực thực hiện dự án, hoạt động trên khu vực biển; năng lực thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển;
- d) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải; ứng phó sự cố môi trường biển; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển; quyền tiếp cận của người dân với biển;
- đ) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, bảo vệ môi trường trong trường hợp sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển.

3. Dự án xây dựng đảo nhân tạo, công trình lưỡng dụng hoặc thực hiện tại đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- b) Được thẩm định về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư; giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;
- c) Dự án có nhà đầu tư nước ngoài phải được đánh giá riêng về điều kiện tiếp cận thị trường, vị trí và phạm vi thực hiện dự án, khả năng triển khai trên thực địa, tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, nghĩa vụ bảo hộ đầu tư và nguy cơ phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế;

d) Việc xây dựng, quản lý, khai thác công trình trên biển, đảo nhân tạo không được làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia; không được ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh hàng hải, an toàn hàng hải, tự do hàng hải và hàng không phù hợp với pháp luật quốc tế.

4. Người có thẩm quyền từ chối giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp quy định tại Điều 28 của Luật này:

a) Khu vực biển đề nghị sử dụng nằm trong khu vực sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; việc sử dụng khu vực biển làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Khu vực biển thuộc khu vực cấm sử dụng, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khu vực không được sử dụng theo quy hoạch, quy định của pháp luật;

c) Khu vực có công trình dầu khí, đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển, vùng an toàn xung quanh các công trình này đang được sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật; các khu vực biển đã được người có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;

d) Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, di tích được UNESCO công nhận là di sản thế giới;

đ) Khu vực thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, vùng đất ngập nước quan trọng có hệ sinh thái đặc thù, đa dạng sinh học cao, có chức năng duy trì nguồn nước và cân bằng sinh thái có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế; khu vực có rừng đặc dụng đã được công bố theo quy định của pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp;

e) Khu vực thuộc khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; khu vực có hệ sinh thái cỏ biển, rạn san hô thuộc khu vực cần bảo vệ đặc biệt;

g) Khu vực biển đang có tranh chấp chưa được xử lý;

h) Hồ sơ, thông tin đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không trung thực; không bảo đảm nguyên tắc, căn cứ giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;

i) Không thuộc đối tượng giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan;

k) Không đáp ứng căn cứ, điều kiện giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 27. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao hoặc cho thuê khu vực biển thông qua đấu giá quyền sử dụng khu vực biển theo phương thức trả giá lên theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu giá tài sản và Luật này.

2. Quyền sử dụng khu vực biển được đưa ra đấu giá khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Thuộc trường hợp giao hoặc cho thuê khu vực biển có thu tiền sử dụng biển;
- b) Đã xác định cụ thể mục đích sử dụng, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, thời hạn, điều kiện sử dụng khu vực biển;
- c) Thuộc danh mục khu vực biển đấu giá đã được người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Không áp dụng đấu giá quyền sử dụng khu vực biển đối với các trường hợp sau đây:

- a) Cho thuê khu vực biển trong khu vực biển dùng chung;
- b) Thực hiện dự án đầu tư, xây dựng công trình lưỡng dụng, công trình hạ tầng thiết yếu trên biển; thực hiện dự án có tầm quan trọng chiến lược, ưu tiên đặc biệt;
- c) Khu vực biển chưa được xác định cụ thể mục đích sử dụng, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, thời hạn, điều kiện sử dụng khu vực biển; không thuộc danh mục khu vực biển đấu giá đã được người có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Trường hợp khác được quy định tại luật khác có liên quan.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng khu vực biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Thuộc đối tượng và đáp ứng điều kiện được giao, cho thuê khu vực biển theo quy định của Luật này;
- b) Có năng lực tài chính phù hợp với quy mô, tính chất, thời hạn sử dụng khu vực biển và dự án, hoạt động dự kiến thực hiện; bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và triển khai dự án, hoạt động sử dụng khu vực biển;
- c) Có năng lực, kinh nghiệm phù hợp với tính chất, quy mô, yêu cầu kỹ thuật của dự án, hoạt động sử dụng khu vực biển;
- d) Đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển;

đ) Đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản và điều kiện khác theo quy định của luật có liên quan.

5. Đối với khu vực biển, dự án hoặc hoạt động có yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, điều kiện đối với người tham gia đấu giá phải được xác định và công bố trong hồ sơ mời tham gia đấu giá. Việc đánh giá điều kiện được thực hiện trước phiên đấu giá theo cơ chế phối hợp giữa cơ quan có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển với cơ quan, tổ chức có liên quan.

6. Người có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển quyết định đưa khu vực biển ra đấu giá và phê duyệt kết quả đấu giá. Cơ quan, tổ chức được giao tổ chức đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

Kết quả đấu giá được phê duyệt là căn cứ để ban hành quyết định giao khu vực biển hoặc ký hợp đồng cho thuê khu vực biển. Tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng khu vực biển sau khi được người có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc xác định, thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố danh mục khu vực biển đấu giá; phương pháp, trình tự và thẩm quyền xác định, phê duyệt giá khởi điểm; điều kiện tham gia đấu giá; thời hạn thực hiện nghĩa vụ tài chính; xử lý trường hợp đấu giá không thành, không nộp hoặc chậm nộp tiền trúng đấu giá.

Điều 28. Sử dụng chung khu vực biển

1. Sử dụng chung khu vực biển là việc hai hoặc nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cùng sử dụng đối với một phần hoặc toàn bộ khu vực biển, trong cùng thời gian hoặc khác thời gian, cho cùng mục đích hoặc các mục đích khác nhau; được phân định, xác định rõ tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao khu vực biển (sau đây gọi chung là phạm vi khu vực biển); điều kiện, quyền, nghĩa vụ của từng chủ thể trong việc sử dụng khu vực biển nhưng không làm phát sinh cho bất kỳ chủ thể nào quyền sử dụng độc quyền, riêng biệt đối với toàn bộ phạm vi khu vực biển dùng chung.

2. Quyền, nghĩa vụ của mỗi chủ thể được xác định theo phạm vi khu vực biển, thời gian, mục đích và điều kiện sử dụng được người có thẩm quyền xác lập, ghi nhận, đăng ký biến động.

3. Trường hợp một tổ chức, cá nhân đã được giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển từ hai mục đích trở lên thì thực hiện theo quy định về sử dụng khu vực biển đa mục đích tại Điều 29 của Luật này, không thuộc trường hợp sử dụng chung khu vực biển quy định tại Điều này.

4. Khu vực biển dùng chung bao gồm:

a) Khu vực biển được nhiều chủ thể cùng sử dụng cho cùng một mục đích bao gồm: vùng quay trở tàu, khu nước trước bến, luồng chuyên dùng, khu nước kết nối, hành lang an toàn của công trình hàng hải theo quy định của pháp luật hàng hải; khu vực nhận và xả nước làm mát;

b) Khu vực biển được nhiều chủ thể cùng sử dụng cho các mục đích khác nhau nhưng cùng tồn tại, không cản trở hoạt động hợp pháp của nhau, bao gồm: lắp đặt dây cáp viễn thông, đường dây dẫn điện trên không, đường cáp điện ngầm, cáp treo, cầu dẫn, đường ống, ống dẫn ngầm và hành lang an toàn của các công trình thiết bị này theo quy định của pháp luật;

c) Khu vực biển nằm trong các vùng biển quy định tại điểm đ, e và điểm g khoản 4 Điều 26 của Luật này được sử dụng ngoài mục đích bảo vệ, bảo tồn khi được pháp luật chuyên ngành cho phép.

5. Việc sử dụng chung khu vực biển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng biển và quy hoạch khác có liên quan;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; trật tự, an toàn trên biển; an toàn hàng hải, hàng không; phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố môi trường biển;

c) Không làm phát sinh hoặc gia tăng xung đột, chông lán; không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đối với biển;

d) Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên; không vượt quá sức chịu tải của khu vực biển.

6. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu dùng chung khu vực biển tại khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý phải thỏa thuận với tổ chức, cá nhân đang sử dụng, quản lý khu vực biển đó về phạm vi khu vực biển dùng chung và nghĩa vụ của mỗi bên, trừ hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa và các hoạt động được luật khác quy định.

7. Tổ chức, cá nhân đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc được Nhà nước giao quản lý khu vực biển phải thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc sử dụng khu vực biển để thực hiện các hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trong trường hợp không phải thu hồi khu vực biển.

8. Việc xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển dùng chung được thực hiện như sau:

a) Đối với các trường hợp tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này, nếu các bên đạt được thỏa thuận sử dụng chung khu vực biển thì các bên thực hiện việc đăng ký biến động theo quy định tại Điều 31 của Luật này; trường hợp có nhu cầu, tổ chức, cá nhân dùng chung khu vực biển đề nghị được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này;

b) Đối với các trường hợp tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này, nếu các bên không đạt được thỏa thuận sử dụng chung khu vực biển, trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sử dụng chung khu vực biển trên cơ sở quy hoạch, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, an toàn, môi trường, hiệu quả sử dụng không gian biển và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên thông qua việc xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển cho mỗi bên;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, người có thẩm quyền thực hiện việc cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

9. Đối với các trường hợp tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này, nếu các bên sử dụng chung khu vực biển phát sinh xung đột, người có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh phạm vi, thời gian, phương thức sử dụng, áp dụng biện pháp hạn chế cần thiết hoặc chấm dứt việc sử dụng chung khu vực biển trên cơ sở quy hoạch, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, an toàn, môi trường, hiệu quả sử dụng không gian biển và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên thông qua việc xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển cho mỗi bên.

10. Chính phủ quy định chi tiết việc xác lập, ghi nhận, đăng ký biến động quyền sử dụng chung khu vực biển; cơ chế thỏa thuận, phối hợp, chia sẻ thông tin, phân bổ nghĩa vụ tài chính; việc sử dụng khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý để thực hiện các hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Điều 29. Sử dụng khu vực biển đa mục đích

1. Nhà nước khuyến khích sử dụng khu vực biển đa mục đích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiết kiệm không gian biển.

2. Sử dụng khu vực biển đa mục đích là việc một tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển sử dụng một phần hoặc toàn bộ khu vực biển cho từ hai mục đích trở lên, gồm một mục đích sử dụng chính và một hoặc nhiều mục đích sử dụng kết hợp trên cùng một phạm vi khu vực biển.

3. Sử dụng khu vực biển đa mục đích phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng biển và quy hoạch khác có liên quan và mục tiêu phát triển kinh tế biển bền vững;

b) Không làm thay đổi mục đích sử dụng chính; bảo đảm an toàn công trình, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; không vượt quá sức chịu tải của hệ sinh thái biển;

c) Được người có thẩm quyền chấp thuận theo quy định giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

4. Khi quyết định giao, cho thuê hoặc ghi nhận đăng ký sử dụng khu vực biển đa mục đích, người có thẩm quyền xác định mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng kết hợp, phạm vi, thời hạn, nghĩa vụ tài chính.

5. Chính phủ quy định chi tiết tiền sử dụng biển trong trường hợp sử dụng khu vực biển đa mục đích.

Điều 30. Thời hạn sử dụng khu vực biển

1. Thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào thời hạn của dự án hoặc thời hạn của từng hoạt động của dự án, giấy phép, quyết định hoặc văn bản của người có thẩm quyền về khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc mục đích, quy mô, tính chất của dự án, hoạt động; tối đa không quá 50 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với các dự án có thời hạn hoạt động trên 50 năm theo quy định của Luật Đầu tư và luật có liên quan; dự án, hoạt động quy định tại Điều 41 của Luật này thì thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được xác định phù hợp với thời hạn của dự án, hoạt động nhưng không quá 70 năm.

3. Thời hạn sử dụng khu vực biển đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra, đo đạc, quan trắc, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển; xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển, năng lượng ngoài khơi và các hoạt động đặc thù khác được xác định theo mục đích, quy mô, tính chất của dự án, hoạt động do Chính phủ quy định.

4. Thời hạn sử dụng khu vực biển được tính từ ngày có quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển của người có thẩm quyền.

5. Trước khi hết thời hạn sử dụng khu vực biển, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển được xem xét sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển nếu đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này.

Đối với cá nhân sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này khi hết thời hạn sử dụng khu vực biển thì được tiếp tục sử dụng khu vực biển mà không phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển.

6. Chính phủ quy định chi tiết thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; việc sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển; điều kiện đối với cá nhân sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản được tiếp tục sử dụng khu vực biển sau khi hết thời hạn.

Điều 31. Giấy chứng nhận; đăng ký biến động; hồ sơ hải chính

1. Giấy chứng nhận

a) Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển được người có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển đồng thời cấp Giấy chứng nhận;

b) Giấy chứng nhận ghi nhận vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, mục đích, thời hạn sử dụng; tài sản gắn liền với khu vực biển (nếu có);

c) Cấp Giấy chứng nhận không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam; không thay thế giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép theo quy định của pháp luật có liên quan;

d) Khi Nhà nước thu hồi toàn bộ khu vực biển hoặc khi hợp đồng thuê khu vực biển chấm dứt thì đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp;

đ) Trường hợp tài sản gắn liền với khu vực biển được hình thành hợp pháp sau khi Giấy chứng nhận đã được cấp hoặc có thay đổi về tài sản đã được ghi nhận trên Giấy chứng nhận, tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển thực hiện đăng ký biến động theo quy định. Cơ quan nhà nước thực hiện ghi nhận, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận và cập nhật hồ sơ hải chính.

Việc ghi nhận tài sản gắn liền với khu vực biển không làm thay đổi mục đích, phạm vi, thời hạn, điều kiện sử dụng khu vực biển đã được giao, cho thuê.

2. Đăng ký biến động

Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển phải đăng ký biến động với người có thẩm quyền đã giao, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Cho thuê lại quyền sử dụng khu vực biển; sử dụng chung khu vực biển đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 8 Điều 28 của Luật này;

b) Thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; thay đổi nội dung thế chấp, xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển;

c) Hình thành mới, thay đổi hoặc chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản gắn liền với khu vực biển;

d) Thay đổi thông tin về chủ thể đã được giao, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển trong trường hợp thay đổi tên, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; chuyển đổi hình thức; thay đổi cổ đông sáng lập, danh sách thành viên, danh sách cổ đông, danh sách chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp mà là cá nhân, nhà đầu tư nước ngoài.

3. Hồ sơ hải chính:

a) Nhà nước xây dựng, quản lý thống nhất hồ sơ hải chính để ghi nhận, theo dõi, cập nhật thông tin về giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; quyền sử dụng khu vực biển; tài sản gắn liền với khu vực biển; biến động trong quá trình sử dụng khu vực biển;

b) Hồ sơ hải chính được lập đến từng khu vực biển, bảo đảm thống nhất giữa thông tin pháp lý, thông tin không gian và khu vực biển, hiện trạng quản lý, sử dụng; được chỉnh lý, cập nhật đầy đủ, kịp thời khi có biến động về việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và khi tổ chức, cá nhân thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước;

c) Người có thẩm quyền đã giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có trách nhiệm cập nhật thông tin vào hồ sơ hải chính khi hoàn thành việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân;

d) Thông tin trong hồ sơ hải chính được cập nhật, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn đăng ký biển động; tài sản gắn liền với khu vực biển được ghi nhận trên Giấy chứng nhận; việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận; xây dựng, cập nhật hồ sơ hải chính.

Điều 32. Chế độ tài chính trong giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng biển, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác, trừ trường hợp được miễn, giảm hoặc không phải nộp theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

2. Tiền sử dụng biển là khoản thu của ngân sách nhà nước. Tiền sử dụng biển là số tiền mà tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển phải trả khi được Nhà nước giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có thu tiền sử dụng biển.

3. Tiền sử dụng biển được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn sử dụng, giá trị kinh tế, điều kiện tự nhiên, mức độ tác động đến tài nguyên, môi trường và chính sách phát triển kinh tế biển trong từng thời kỳ.

4. Các hình thức nộp tiền sử dụng biển:

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nộp tiền sử dụng biển một lần sau khi được giao khu vực biển;

b) Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển được lựa chọn nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng hoặc nộp tiền sử dụng biển hằng năm.

5. Nhà nước áp dụng chính sách miễn, giảm tiền sử dụng biển, không phải nộp tiền sử dụng biển trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân Việt Nam được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này không phải nộp tiền sử dụng biển trong hạn mức theo quy định của Chính phủ;

b) Sử dụng khu vực biển để thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng, thương binh hoặc bệnh binh không có khả năng lao động, hộ gia đình liệt sĩ không còn lao động chính, người nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số;

c) Sử dụng khu vực biển để thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

d) Sử dụng khu vực biển để xây dựng phòng thí nghiệm, xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở thực nghiệm, xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm, xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng dùng chung để hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi

mới sáng tạo của doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh;

đ) Sử dụng khu vực biển để thực hiện các dự án, hoạt động quy định tại Điều 41 của Luật này;

e) Việc sử dụng khu vực biển bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh;

g) Các trường hợp cần khuyến khích phát triển kinh tế biển bền vững, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên, không gian biển, nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển thực hiện theo quy định của Chính phủ;

h) Nhà đầu tư được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản tại khu kinh tế đặc biệt được miễn, giảm tiền sử dụng biển thực hiện theo quy định tại Luật Phát triển đô thị.

6. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp tính, mức thu, phương thức thu, quản lý, sử dụng tiền sử dụng biển; chuyển đổi hình thức nộp tiền sử dụng biển; điều kiện, mức miễn, giảm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng biển.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các quyền chung sau đây:

a) Được sử dụng khu vực biển theo đúng nội dung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng cho thuê khu vực biển, xác nhận đăng ký sử dụng khu vực biển được người có thẩm quyền xác lập, ghi nhận;

b) Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư hợp pháp; sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển được hình thành hợp pháp theo quy định của pháp luật;

c) Được xem xét sửa đổi, bổ sung, chuyển hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển, chuyển đổi mục đích sử dụng, sử dụng khu vực biển đa mục đích, trả lại khu vực biển;

d) Được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng biển theo quy định của pháp luật;

đ) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp; được xem xét sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê, nội dung đăng ký sử dụng khu vực biển, trả lại khu vực biển;

e) Được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển theo quy định của pháp luật;

g) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và thực hiện quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển; tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng biển một lần cho toàn bộ thời gian thuê có quyền chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và pháp luật có liên

quan; được cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có quyền cho thuê lại quyền sử dụng khu vực biển.

3. Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển nộp tiền sử dụng biển hằng năm có quyền chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và pháp luật có liên quan; được cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận; không được chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng khu vực biển có quyền chuyển nhượng, góp vốn, thế chấp tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện của Luật này và pháp luật có liên quan; không được cấp Giấy chứng nhận; không được chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển.

5. Cá nhân Việt Nam được giao, cho thuê khu vực biển có quyền để thừa kế quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật. Người nhận thừa kế được tiếp tục sử dụng khu vực biển hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khi thuộc đối tượng và đáp ứng điều kiện sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Người nhận thừa kế hoặc nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng thuê khu vực biển tại cơ quan nhà nước theo quy định.

6. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển không đồng thời làm chuyển giao quyền sử dụng khu vực biển hoặc quyền, nghĩa vụ phát sinh từ quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển:

a) Bên nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc nhận chuyển quyền sở hữu tài sản chỉ được sử dụng khu vực biển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Quyền sử dụng khu vực biển của bên nhận chuyển giao phát sinh kể từ thời điểm việc thay đổi chủ thể sử dụng khu vực biển được người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc ký hợp đồng thuê khu vực biển có hiệu lực;

c) Việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp không làm thay đổi chủ thể sử dụng khu vực biển là doanh nghiệp. Trường hợp giao dịch làm thay đổi chủ sở hữu hưởng lợi, quyền chi phối, quyền kiểm soát doanh nghiệp hoặc thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao;

d) Trường hợp chuyển đổi loại hình, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, việc kế thừa quyền, nghĩa vụ được thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải đăng ký biến động theo quy định tại Điều 31 của Luật này; trường hợp có nhu cầu, tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển. Trường hợp chia, tách doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển.

7. Tổ chức, cá nhân nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển có các quyền quy định tại Điều này sau khi được Nhà nước giao khu vực biển, ký hợp đồng cho thuê khu vực biển.

8. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đưa khu vực biển vào sử dụng theo đúng mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được phép sử dụng khu vực biển;

b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định;

c) Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái; ứng phó sự cố, phục hồi môi trường biển khi chấm dứt sử dụng khu vực biển;

d) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển;

đ) Không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phép thực hiện theo quy định của Luật này, luật khác và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đối với biển;

e) Đề các tổ chức, cá nhân khác sử dụng chung khu vực biển theo quyết định, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, thu hồi khu vực biển và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển phục vụ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phải thực hiện ký quỹ bảo đảm việc thực hiện các hoạt động khi được cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Chính phủ. Việc sản xuất, sử dụng thiết bị và việc tạo lập, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin, dữ liệu ra khỏi biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 3

CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ LẠI, THẾ CHẤP, GÓP VỐN QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; THU HỒI KHU VỰC BIỂN

Điều 34. Nguyên tắc, yêu cầu trong thực hiện việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển

1. Việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn quyền sử dụng khu vực biển phải không làm thay đổi mục đích, vị trí, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn và điều kiện sử dụng khu vực biển, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của Luật này; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

2. Trường hợp chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển, quyền của bên chuyển nhượng, bên góp vốn chấm dứt và quyền của bên nhận chuyển nhượng, bên nhận góp vốn phát sinh kể từ thời điểm được người có thẩm quyền xác lập, ghi nhận việc thay đổi chủ thể trong quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển có hiệu lực.

3. Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển phải được kê khai trung thực; các bên phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Nhà nước điều tiết phần giá trị tăng thêm từ quyền sử dụng khu vực biển không do đầu tư của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển mang lại. Bên nhận chuyển nhượng chỉ được kế thừa ưu đãi, miễn, giảm tiền sử dụng biển trong thời gian còn lại khi tiếp tục đáp ứng điều kiện.

4. Đối với dự án đầu tư trên biển thuộc khu vực hoặc lĩnh vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, có ảnh hưởng đến đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, cảng biển, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc có yếu tố nước ngoài, việc chuyển nhượng dự án, cổ phần, phần vốn góp hoặc thay đổi quyền sở hữu, quyền kiểm soát phải bảo đảm tuân thủ quy định, yêu cầu, điều kiện về quốc phòng, an ninh; phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao; tuân thủ quy định tại Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Người có thẩm quyền được áp dụng biện pháp hạn chế, từ chối hoặc đặt điều kiện đối với việc chuyển nhượng dự án, cổ phần, phần vốn góp hoặc thay đổi quyền sở hữu, quyền kiểm soát khi cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu, quốc phòng, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển theo quy định của luật và điều ước quốc tế có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 35. Thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, trật tự, an toàn xã hội;

b) Quyền sử dụng khu vực biển đã được xác lập, ghi nhận hợp pháp, được cấp Giấy chứng nhận và còn thời hạn sử dụng;

c) Khu vực biển không có tranh chấp hoặc tranh chấp đã được giải quyết theo quy định của pháp luật; quyền sử dụng khu vực biển không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đến thời điểm thực hiện giao dịch;

đ) Không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, hạn chế giao dịch theo quy định của luật khác.

3. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển phải được lập thành văn bản; phải được đăng ký biện pháp bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, đăng ký biện pháp bảo đảm; phải thực hiện đăng ký biến động theo quy định của Luật này.

4. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, có ảnh hưởng đến đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, cảng biển, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao.

5. Việc xử lý quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển đã thế chấp phải bảo đảm không làm thay đổi mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng, phạm vi khu vực biển, yêu cầu, điều kiện sử dụng khu vực biển đã được người có thẩm quyền xác lập, ghi nhận, trừ trường hợp thay đổi được người có thẩm quyền cho phép thay đổi, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc lấy ý kiến của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao; việc đăng ký biến động thế chấp quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; xử lý quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển bị phát mại; quyền, nghĩa vụ của bên thế chấp, bên nhận thế chấp.

Điều 36. Chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển, cho thuê lại quyền sử dụng khu vực biển khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này.

2. Việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật này;

b) Bên nhận chuyển nhượng, thuê lại, nhận góp vốn thuộc đối tượng và đáp ứng điều kiện sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

3. Việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải được lập thành văn bản; phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền. Việc thay đổi chủ thể sử dụng khu vực biển do chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện thông qua việc sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển, hợp đồng thuê khu vực biển. Việc cho thuê lại quyền sử dụng khu vực biển phải thực hiện đăng ký biến động với người có thẩm quyền; bên thuê lại không được cho thuê lại quyền sử dụng khu vực biển.

4. Việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển không làm thay đổi mục đích, thời hạn, phạm vi và điều kiện sử dụng khu vực biển đã được xác lập, ghi nhận, trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho phép sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Việc thực hiện chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển đối với một phần quyền sử dụng khu vực biển chỉ được thực hiện khi phần khu vực biển được tách và phần còn lại có phạm vi rõ ràng, có khả năng sử dụng độc lập, không làm phát sinh chông lấn, xung đột.

5. Việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, có ảnh hưởng đến đối ngoại, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, cảng biển, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao.

6. Việc chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền. Bên nhận chuyển nhượng, thuê lại, nhận góp vốn phải thuộc đối tượng được phép sử dụng khu vực biển và đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc lấy ý kiến của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao; việc đăng ký biến động cho thuê lại quyền sử dụng khu vực biển, tài sản gắn liền với khu vực biển; điều kiện đối với bên nhận chuyển nhượng, thuê lại, nhận góp vốn; trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định giao, cho thuê khu vực biển.

Điều 37. Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển

1. Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu vực biển đã được giao, cho thuê vào mục đích khác với mục đích đã được giao, cho thuê, trừ trường hợp sử dụng khu vực biển đa mục đích.

2. Việc chuyển mục đích sử dụng khu vực biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các điều kiện, yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng biển và quy hoạch khác có liên quan;

b) Bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, trật tự, an toàn xã hội; bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển;

c) Quyền sử dụng khu vực biển đã được xác lập, ghi nhận hợp pháp và còn thời hạn sử dụng;

d) Khu vực biển không có tranh chấp hoặc tranh chấp đã được giải quyết theo quy định của pháp luật; quyền sử dụng khu vực biển không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

đ) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan đến khu vực biển.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng biển thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định giao, cho thuê khu vực biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Thu hồi quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Vì mục đích quốc phòng, an ninh;

b) Vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: xây dựng, thiết lập công trình hàng hải, các kết cấu khác phục vụ giao thông vận tải; đê điều; công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; công trình dầu khí; công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; cơ sở văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; cơ sở khoa học và công nghệ do Nhà nước thành lập hoặc cho phép hoạt động; thiết lập khu bảo tồn biển; công trình sự nghiệp về xử lý môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khí tượng, thủy văn, đăng kiểm, kiểm dịch động vật, thực vật; thực hiện dự án khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển; thực hiện hoạt động lấn biển; thực hiện dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật; thực hiện điều ước quốc tế về biển mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Hoạt động sử dụng biển gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc lợi ích quốc gia theo yêu cầu của cơ quan quốc phòng, an ninh, ngoại giao;

d) Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không đúng thẩm quyền, đối tượng theo quy định của pháp luật;

đ) Giấy phép, quyết định, văn bản chấp thuận là căn cứ trực tiếp để thực hiện giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển bị thu hồi, hủy bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực;

e) Tổ chức, cá nhân không đưa khu vực biển vào sử dụng quá 24 tháng so với tiến độ dự án, hoạt động đã được người có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận hoặc ngừng sử dụng khu vực biển liên tục trong 24 tháng, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc được điều chỉnh tiến độ dự án, hoạt động theo quy định của pháp luật;

g) Để thực hiện quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà việc tiếp tục sử dụng khu vực biển không còn phù hợp và không thể khắc phục bằng việc điều chỉnh phạm vi, mục đích hoặc phương thức sử dụng khu vực biển;

h) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính khi sử dụng khu vực biển và không có biện pháp khắc phục trong thời hạn theo yêu cầu của người có thẩm quyền;

i) Giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực làm căn cứ để được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; sử dụng khu vực biển sai mục đích, vượt phạm vi, gây hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường, hệ sinh thái biển, an toàn hàng hải đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm trong sử dụng khu vực biển mà tái phạm.

2. Việc thu hồi quyền sử dụng khu vực biển phải đúng căn cứ, thẩm quyền, phạm vi khu vực biển cần thu hồi; bảo đảm công khai, minh bạch và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan có thẩm quyền giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển tại thời điểm thu hồi có thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng khu vực biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết các điểm e, g, h và điểm i khoản 1 Điều này; việc thu hồi toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng khu vực biển; trình tự, thủ tục thu hồi quyền sử dụng khu vực biển.

Điều 39. Bồi thường, hỗ trợ và trách nhiệm khi Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và điểm g khoản 1 Điều 38 của Luật này được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở diện tích, thời hạn sử dụng còn lại, mục đích sử dụng khu vực biển, tiền sử dụng biển và tài sản gắn liền với khu vực biển (nếu có) tại thời điểm thu hồi.

3. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển mà chưa được Nhà nước giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển. Cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền buộc tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển mà chưa được Nhà nước giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển; tổ chức, cá nhân được xem xét giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển mới theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 40. Nguyên tắc, tiêu chí áp dụng ưu đãi, hỗ trợ

1. Việc quy định, áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo phải phù hợp với chiến lược, chủ trương, đường lối, chính sách về biển của Việt Nam, chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, trật tự, an toàn xã hội trên biển, hải đảo; bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì sức chịu tải của hệ sinh thái biển; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

2. Việc thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo phải bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, không phân biệt đối xử giữa các chủ thể đủ điều kiện; đúng đối tượng, đúng mục đích, có thời hạn; có tiêu chí, sản phẩm, kết quả đầu ra; có cơ chế giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình.

3. Luật này quy định về đối tượng, tiêu chí, điều kiện và các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Ngoài các quy định tại Luật này, hình thức, mức, thời hạn, trình tự, thủ tục hưởng ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư, thuế, phí, lệ phí, kế toán, đất đai, tín dụng, bảo hiểm, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các ưu đãi, hỗ trợ khác thực hiện theo các quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp đối tượng đồng thời đáp ứng điều kiện hưởng nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ thì áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

4. Tiêu chí xác định đối tượng ưu đãi, hỗ trợ:

a) Hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển và mức độ giảm xung đột trong khai thác, sử dụng biển;

b) Giá trị gia tăng từ biển, khả năng lan tỏa vùng, liên vùng, khả năng hình thành ngành, nghề, mô hình kinh tế biển mới;

c) Mức độ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, tuần hoàn chất thải;

d) Kết quả bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái biển, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

đ) Đóng góp cho sinh kế cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, chất lượng sống của người dân trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa biển;

e) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải.

5. Không áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án, hoạt động làm suy giảm đa dạng sinh học, xâm hại khu bảo tồn biển, khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khu vực hạn chế khai thác, sử dụng; chuyển dịch ô nhiễm từ đất liền ra biển; ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an ninh, an toàn hàng hải, hành lang bảo vệ công trình quan trọng, khu vực cấm, khu vực hạn chế hoạt động trên biển; xâm hại quyền tiếp cận của người dân đối với biển, sinh kế hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

6. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ bị chấm dứt, thu hồi hoặc xử lý khi đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện, sử dụng sai mục đích; vi phạm về thời hạn, nghĩa vụ, yêu cầu bảo vệ môi trường; ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển; ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an ninh, an toàn hàng hải; ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

7. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực, tham gia cung cấp dịch vụ công ích hoặc tham gia nhiệm vụ phục vụ quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển được xem xét, áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Điều này có trách nhiệm công khai thông tin cơ bản về hoạt động, dự án, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và chịu kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

8. Việc xem xét ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án có nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường theo pháp luật về đầu tư và phải được thẩm định về quốc phòng, an ninh, đối ngoại trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Điều 41. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ

1. Dự án, hoạt động sau đây và đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 40 của Luật này được xem xét áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ:

a) Nuôi biển công nghệ cao, nuôi biển xa bờ; hậu cần nghề cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; chuỗi lạnh và chế biến sâu sản phẩm biển;

b) Bến cảng biển xanh, bến cảng biển thông minh, vận tải biển phát thải thấp; nạo vét, duy tu luồng hàng hải và phát triển hạ tầng logistics biển gắn với bảo vệ môi trường;

c) Năng lượng tái tạo trên biển và hải đảo, điện gió ngoài khơi, nhiên liệu và hạ tầng năng lượng xanh; hạ tầng truyền tải, đấu nối, lưu trữ năng lượng trên biển và hải đảo; trung tâm năng lượng trên biển, trên đảo;

d) Du lịch biển, đảo bền vững, du lịch sinh thái biển; bảo tồn, phát huy giá trị di sản, văn hóa biển;

đ) Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển; hấp thụ, lưu giữ carbon xanh; giảm phát thải khí nhà kính; phòng ngừa, kiểm soát, xử lý ô nhiễm biển và rác thải nhựa đại dương;

e) Xây dựng công trình hạ tầng thiết yếu ven biển, trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; xây dựng đảo nhân tạo; xây dựng công trình lưỡng dụng phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn; xây dựng công trình hạ tầng biển dùng chung;

g) Khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do ven biển, trên đảo; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển, trên đảo; trung tâm logistics biển, mô hình hoạt động áp dụng công nghệ biển mới;

h) Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; điều tra, thăm dò, khai thác tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển sâu và tài nguyên mới ở đáy biển; khảo sát, đo đạc, quan trắc, lập bản đồ số; xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bản sao số đại dương và hệ thống giám sát, dự báo; công nghệ đại dương, công nghệ sinh học biển; dược liệu biển; vật liệu, thiết bị công trình biển mới; công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám và quan trắc thông minh phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển;

i) Nghiên cứu khoa học, phát triển, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ biển; đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; tiêu chuẩn hóa, chứng nhận sản phẩm, dịch vụ biển xanh; đào tạo, phát triển nhân lực chuyên sâu về biển;

k) Đầu tư, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ công ích phục vụ phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững; tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ pháp lý, cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm từ biển, hải đảo; chuyển đổi sinh kế, nâng cao khả năng chống chịu và chất lượng sống của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái biển;

l) Dự án đầu tư sử dụng khu vực biển tiếp giáp địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa; dự án đầu tư tại các vùng biển được ưu đãi đặc biệt.

2. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều này và Điều 40 của Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chủ trương, định hướng chiến lược về phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết danh mục dự án, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 42. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án, hoạt động đáp ứng nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 40 của Luật này và thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 41 của Luật này được xem xét, áp dụng một hoặc một số cơ chế, chính sách sau đây:

a) Miễn, giảm tiền sử dụng biển;

b) Miễn, giảm thuế và các ưu đãi khác về thuế theo mức đến cao nhất áp dụng đối với ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc theo mức đến cao nhất mức áp dụng đối với địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Ưu tiên tiếp cận, sử dụng khu vực biển, hạ tầng biển dùng chung, hạ tầng số, dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản và dịch vụ công phục vụ phát triển kinh tế biển;

d) Hỗ trợ tiếp cận tài chính xanh, tín dụng xanh, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm, tín chỉ carbon, chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

đ) Hỗ trợ điều tra, khảo sát, đo đạc, quan trắc, tư vấn, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, tiêu chuẩn, chứng nhận, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại;

e) Được xem xét giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc lựa chọn thông qua đấu thầu để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công, thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

h) Thời hạn hoạt động của dự án được tối đa đến 70 năm; được giảm 50% tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư; được áp dụng quy định thủ tục đầu tư đặc biệt theo pháp luật về đầu tư; được áp dụng hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư đặc biệt;

i) Hỗ trợ về đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật đầu tư;

k) Hưởng ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư, thuế, đất đai, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi cao nhất về thuế, tiền sử dụng biển và thủ tục đầu tư đối với các dự án có hạng mục công trình lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn tại các hải đảo tiền tiêu, vùng biển xa và các khu vực có vị trí chiến lược quan trọng; dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; dự án xây dựng đảo nhân tạo.

3. Việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều này phải đúng nhiệm vụ chi, phân cấp ngân sách, tiêu chuẩn, định mức và trong phạm vi dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền quyết định; không hỗ trợ trùng lặp cùng một nội dung, nhiệm vụ từ nhiều chương trình, đề án hoặc chính sách.

4. Các tổ chức, cá nhân chủ động kinh phí tham gia điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, chuyển giao công nghệ và chuyển giao kết quả cho Nhà nước được quyền tiếp cận, ưu tiên sử dụng các dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các Hệ thống thông tin dùng chung để phát triển sản phẩm khoa học, công nghệ.

5. Tổ chức việc xét chọn các doanh nghiệp có sản phẩm từ biển đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam “Sản phẩm biển xanh quê hương”; tiêu chí và việc xét chọn thực hiện theo quy định về Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

6. Việc bảo đảm của Nhà nước không bao gồm cam kết bảo đảm đối với rủi ro phát sinh do tranh chấp, chồng lấn yêu sách, hành vi của bên thứ ba hoặc sự

kiện nằm ngoài phạm vi quản lý và khả năng kiểm soát của Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

7. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 40 của Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chủ trương, định hướng chiến lược về phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, mức cụ thể, thời hạn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định, công nhận ưu đãi; điều kiện, mức, phương thức, trình tự, thủ tục hỗ trợ; tiêu chí xác định khu vực nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá, chấm dứt và thu hồi ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều này. Mức ưu đãi về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác tối đa bằng mức cao nhất tại thời điểm ban hành; việc quy định chi tiết không được bổ sung ưu đãi về thuế, phí, lệ phí ngoài phạm vi Luật này quy định.

Điều 43. Chính sách khuyến khích tài chính biển xanh; đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển

1. Dự án hấp thụ carbon xanh, phục hồi rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, hệ sinh thái đất ngập nước ven biển, giảm phát thải, xử lý ô nhiễm, chuyển đổi xanh chuỗi giá trị biển, đáp ứng tiêu chí dự án xanh theo quy định của pháp luật được hưởng các cơ chế khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các công cụ tài chính xanh khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển gồm các hoạt động sau đây:

- a) Nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản biển và hải đảo;
- b) Công nghệ giảm phát thải khí nhà kính, tuần hoàn, sinh học biển, phục hồi hệ sinh thái biển, tái chế rác thải biển; xử lý ô nhiễm biển, rác thải nhựa đại dương;
- c) Công nghệ năng lượng tái tạo ngoài khơi, vật liệu mới;
- d) Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám, quan trắc thông minh phục vụ quản lý và phát triển kinh tế trên biển và hải đảo.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ biển được hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi; hỗ trợ thử nghiệm, trình diễn, thương mại hóa công nghệ biển mới theo pháp luật về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên tiếp cận cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các thông tin, kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước khuyến khích hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo biển, khu nghiên cứu - phát triển công nghệ biển, trung tâm công nghệ biển quốc gia và quốc tế.

5. Chính phủ quy định cơ chế huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực xã hội, hợp tác công tư, chia sẻ rủi ro đối với dự án, hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển sâu và tài nguyên mới ở đáy biển; nuôi biển xa bờ; xây dựng công trình hạ tầng thiết yếu ven biển, trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; xây dựng đảo nhân tạo, công trình lưỡng dụng, công trình hạ tầng biển dùng chung; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển, trên đảo, khu neo đậu tránh trú bão; trung tâm năng lượng trên biển, trên đảo; mô hình hoạt động áp dụng công nghệ biển mới; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển; xử lý ô nhiễm biển và rác thải nhựa đại dương; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa.

Điều 44. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình, công nghệ biển mới

1. Nhà nước cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ biển mới, mô hình kinh tế biển mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định của pháp luật hiện hành, trong điều kiện thực tế có giới hạn về phạm vi, thời gian, không gian.

2. Mô hình kinh tế biển mới là phương thức tổ chức, quản lý, đầu tư, sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên biển và hải đảo có một trong các đặc điểm sau đây:

a) Lần đầu được đề xuất áp dụng tại Việt Nam hoặc có sự đổi mới căn bản so với mô hình đang được áp dụng;

b) Kết hợp ngành, lĩnh vực, phương thức sử dụng không gian biển hoặc phương thức huy động, phân bổ nguồn lực chưa được áp dụng phổ biến tại Việt Nam;

c) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ, chuỗi giá trị hoặc phương thức quản trị mới, có khả năng nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường hoặc thúc đẩy phát triển kinh tế biển bền vững.

3. Công nghệ biển mới là tập hợp các giải pháp kỹ thuật, quy trình, công cụ trong lĩnh vực biển và hải đảo, bao gồm cả bí quyết, được tạo ra bởi ứng dụng tri thức khoa học, kinh nghiệm để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm, có một trong các đặc điểm sau đây:

a) Lần đầu được nghiên cứu, thử nghiệm hoặc áp dụng tại Việt Nam;

b) Có nguyên lý, tính năng, công dụng hoặc giải pháp kỹ thuật khác biệt, đột phá so với các công nghệ đang được áp dụng;

c) Tạo ra bước cải tiến đột phá về năng suất, chất lượng, độ an toàn, hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng, giảm phát thải, bảo vệ môi trường hoặc khả năng thích ứng với điều kiện biển và hải đảo;

d) Tích hợp công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ số hoặc công nghệ tiên tiến chưa được kiểm chứng đầy đủ trong điều kiện tự nhiên, môi trường và hoạt động trên biển, hải đảo tại Việt Nam.

4. Mô hình kinh tế biển mới, công nghệ biển mới được xem xét áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường hoặc nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển;

b) Cần được thử nghiệm trong phạm vi, không gian, thời gian và đối tượng xác định để đánh giá tính an toàn, hiệu quả, khả thi trước khi áp dụng chính thức hoặc nhân rộng;

c) Rủi ro có thể nhận diện, kiểm soát và xử lý; có biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, môi trường biển, hệ sinh thái, hàng hải, hàng không, quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia;

d) Có tiêu chí, chỉ số đánh giá kết quả; phương án giám sát, dừng thử nghiệm, khắc phục hậu quả và phục hồi hiện trạng khi thử nghiệm không đạt yêu cầu;

đ) Không thuộc hoạt động bị pháp luật cấm và không nhằm né tránh việc thực hiện điều kiện đầu tư kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc nghĩa vụ pháp lý đã được quy định đầy đủ.

5. Yêu cầu chung đối với thử nghiệm có kiểm soát; nội dung thử nghiệm có kiểm soát; miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát; bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết nội dung thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình, công nghệ biển mới.

Điều 45. Tạo lập quỹ không gian biển phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo

1. Quỹ không gian biển phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo là tập hợp các khu vực biển đã được điều tra, đánh giá, quan trắc, khảo sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo được xác định ranh giới, phạm vi cụ thể, mục đích ưu tiên sử dụng, phương án tổ chức, điều kiện khai thác, sử dụng để phục vụ chuẩn bị đầu tư tiếp cận, sử dụng không gian biển, triển khai các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực theo khả năng cân đối của ngân sách, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để tổ chức tạo lập quỹ không gian biển phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc tạo lập và tổ chức khai thác quỹ không gian biển phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Điều 46. Cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo

1. Nhà nước tổ chức thực hiện việc phối hợp giữa các cơ quan trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phát triển hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư phát triển, phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ, bảo vệ môi trường phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Đối với dự án đầu tư trên biển và hải đảo thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ, Nhà nước áp dụng cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành trong quá trình chuẩn bị đầu tư, đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác và giám sát thực hiện dự án; bảo đảm tính đồng bộ và rút ngắn thời gian tổ chức thực hiện; tổ chức thực hiện phối hợp giải quyết giữa các thủ tục có liên quan đến đầu tư, xây dựng, sử dụng khu vực biển, tài nguyên, môi trường, hàng hải, thủy sản, năng lượng, quốc phòng, an ninh; thiết lập cơ chế liên thông, một đầu mối giải quyết các thủ tục hành chính.

3. Nhà nước ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy liên kết, phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo thông qua chương trình, kế hoạch, dự án liên ngành, liên vùng; bảo đảm thống nhất trong tổ chức không gian phát triển, đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung; phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, logistics, khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo, lao động, văn hóa, du lịch; phối hợp trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành, liên vùng trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Điều 47. Chính sách hỗ trợ cộng đồng dân cư, địa phương ven biển, hải đảo trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo và chính quyền địa phương có biển trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Đối tượng được hỗ trợ bao gồm cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo; tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp cộng đồng, tổ chức kinh tế của cộng đồng dân

cư ven biển, hải đảo tham gia phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo; ưu tiên nhóm dân cư dễ bị tổn thương, cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, suy thoái môi trường biển; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có biển và cơ quan, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo.

3. Nội dung hỗ trợ bao gồm cung cấp thông tin, kiến thức về sản phẩm, dịch vụ, thị trường, xúc tiến đầu tư, thương mại; nghiên cứu, thử nghiệm, xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất mới; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; tư vấn, hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện; hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, tham gia mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển, nuôi biển bền vững, phục hồi hệ sinh thái biển gắn với phát triển sinh kế; ưu tiên nhóm dễ bị tổn thương, cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai và suy thoái môi trường biển; hỗ trợ địa phương có biển trong chuẩn bị dự án, quản lý không gian biển, kết nối hạ tầng, điều tra cơ bản, xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ, HẢI ĐẢO

Mục 1

VÙNG BỜ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÙNG BỜ

Điều 48. Vùng bờ và việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Phạm vi vùng bờ được xác định căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực trong vùng bờ; đặc điểm quá trình tương tác giữa đất liền hoặc đảo với biển; yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và một số đặc điểm khác ở vùng bờ để tổ chức quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ phù hợp với năng lực quản lý.

Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi vùng bờ theo quy định tại khoản này.

2. Bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ là việc tổ chức thực hiện, hạn chế hoặc cấm thực hiện các hoạt động nhằm bảo vệ cấu trúc địa mạo, địa chất tự nhiên; duy trì chức năng sinh thái; bảo tồn hệ sinh thái biển, cảnh quan của cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh, bãi biển, rạn san hô, thảm cỏ biển, cồn cát, bãi bồi và các khu vực liên quan; phòng ngừa, hạn chế xói lở, sạt lở, bồi lấp, ngập lụt và suy thoái môi trường vùng bờ; bảo tồn, phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, không gian văn hóa biển.

3. Cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường, rủi ro thiên tai vùng bờ; xây dựng, cập nhật bản đồ quốc gia về nguy cơ xói lở, sạt lở, ngập lụt vùng bờ; kiểm tra việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức theo dõi, giám sát diễn biến vùng bờ; xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó xói, sạt lở, ngập lụt, suy thoái môi trường vùng bờ; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển thuộc phạm vi quản lý; kiểm soát hoạt động đầu tư, xây dựng, khai thác, sử dụng trong vùng bờ theo phân vùng quản lý; xác định khoảng lùi xây dựng theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân gây suy thoái, xói lở, ô nhiễm hoặc làm tổn hại hệ sinh thái biển, cảnh quan vùng bờ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, khắc phục và phục hồi môi trường, hệ sinh thái biển theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích áp dụng giải pháp dựa vào thiên nhiên; mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng; hợp tác công - tư; nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái và quản lý vùng bờ.

Điều 49. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, quyết định, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải bảo đảm các yêu cầu về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ; bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan vùng bờ; kiểm soát, giải quyết xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ; sử dụng vùng bờ tổng hợp, đa mục đích, hiệu quả, bền vững; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

3. Ngoài các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải thể hiện các nội dung về xác định khu vực ưu tiên bảo vệ, bảo tồn, phục hồi, khu vực cấm, hạn chế hoạt động khai thác, sử dụng, khu vực ưu tiên phát triển; định hướng tổ chức không gian vùng bờ; định hướng kiểm soát, giải quyết xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ; định hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

4. Bộ quản lý tổng hợp về biển căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn lực và yêu cầu thực tiễn, phát triển tổ chức điều tra, khảo sát, phân vùng sử dụng và lập bản đồ quy hoạch có tỷ lệ thích hợp cho mục đích cụ thể đối với các khu vực khuyến khích phát triển trong Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức cụ thể hóa, phân vùng chi tiết việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong quy

hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan, phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, theo trình tự lập, điều chỉnh quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Điều 50. Hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hành lang bảo vệ bờ biển là dải đất ven biển được thiết lập ở những khu vực cần bảo vệ hệ sinh thái biển, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái biển và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

2. Việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phải căn cứ vào yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm tính khoa học, khách quan; hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ và phát triển, có tính đến hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng đất ven biển; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

c) Phải phù hợp với quy định của pháp luật về đề điều, khu vực biên giới trên biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển;

d) Phải xác định rõ ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển ở các khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

đ) Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo, tổ chức, cá nhân có liên quan trong khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và quy định tại Điều này có trách nhiệm tổ chức thiết lập, công bố, điều chỉnh và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, tổ chức thực hiện hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 51. Khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ

1. Khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ được xác định trong phạm vi từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm đến đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm theo từng đoạn bờ biển, trong phạm vi đó việc xây

dựng công trình bị hạn chế hoặc không được thực hiện nhằm bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái ven bờ, phòng, chống xói lở, sạt lở, ngập lụt và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Việc xác định khoảng lùi xây dựng căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a) Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy - hải văn và động lực bờ biển; xu thế xói lở, bồi tụ, dịch chuyển đường bờ biển;

b) Giá trị sinh thái, chức năng bảo vệ tự nhiên của hệ sinh thái ven bờ;

c) Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng và rủi ro thiên tai;

d) Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan.

3. Trong phạm vi khoảng lùi xây dựng, trừ công trình quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, bảo tồn thiên nhiên và công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, không được phép xây dựng mới, mở rộng hoặc làm thay đổi hiện trạng công trình hiện có.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và công bố phạm vi khoảng lùi xây dựng đối với từng đoạn bờ biển trên địa bàn;

b) Cập nhật, điều chỉnh phạm vi khoảng lùi xây dựng theo diễn biến thay đổi bởi các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này và kết quả theo dõi, quan trắc;

c) Tích hợp phạm vi khoảng lùi xây dựng vào quy hoạch đô thị, nông thôn và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

d) Tổ chức quản lý, kiểm soát hoạt động đầu tư, xây dựng trong phạm vi khoảng lùi xây dựng.

5. Đối với các công trình hiện hữu nằm trong phạm vi khoảng lùi xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển tổ chức rà soát, phân loại, xây dựng lộ trình điều chỉnh, chuyển đổi công năng hoặc di dời, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo. Trường hợp việc thực hiện các biện pháp này dẫn đến thu hồi đất, di dời công trình hoặc ảnh hưởng đến quyền, tài sản hợp pháp đã được xác lập thì việc bồi thường, hỗ trợ và xử lý quyền, lợi ích có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp xác định khoảng lùi xây dựng; phân loại mức độ hạn chế xây dựng; cơ chế quản lý, giám sát và xử lý đối với công trình trong khoảng lùi xây dựng.

Điều 52. Các hoạt động không được phép thực hiện, thực hiện có điều kiện trong vùng bờ

1. Các hoạt động không được phép thực hiện trong vùng bờ:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong khu vực cấm theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; khai thác, sử dụng vùng bờ trái quy hoạch, trái phân vùng sử dụng biển và trái quy định của pháp luật;

b) Đổ, thải, chôn lấp, phát tán dầu, chất độc, chất phóng xạ, chất thải nguy hại;

c) Hoạt động làm sạt lở bờ biển; san lấp, đổ vật liệu làm thay đổi trái phép địa hình bờ biển tự nhiên; làm bồi lấp cửa sông, cửa biển, luồng hàng hải, luồng đường thủy;

d) Hủy hoại rừng phòng hộ ven biển, rạn san hô, thảm cỏ biển.

đ) Xây dựng công trình, tập kết vật liệu, khai thác tài nguyên, đào bới, san lấp hoặc thực hiện hoạt động làm hư hỏng công trình bảo vệ bờ biển, đê biển, kè biển; xây dựng, lắp đặt công trình, lồng, bè, thiết bị trên khu vực có hệ sinh thái cỏ biển, rạn san hô thuộc khu vực cần bảo vệ đặc biệt, khu sinh sản, ương giống hoặc di cư tập trung của loài thủy sinh;

e) Phá hủy, tháo dỡ, di chuyển thiết bị quan trắc, giám sát, cảnh báo thiên tai, sự cố môi trường tại khu vực vùng bờ;

g) Chiếm dụng, rào chắn, xây dựng công trình hoặc đặt vật cản làm mất lối tiếp cận biển công cộng đã được xác định.

2. Các hoạt động thực hiện có điều kiện trong vùng bờ:

a) Hoạt động thuộc khu vực khai thác có điều kiện, khu vực hạn chế khai thác, khu vực cần bảo vệ đặc biệt theo quy hoạch, phân vùng quản lý và quy định của pháp luật;

b) Thăm dò, khai thác khoáng sản, nước dưới đất chỉ được thực hiện khi có giải pháp không để xảy ra xói lở, sạt lở bờ biển, sụt lún vùng đất ven biển;

c) Lấn biển; xây dựng đảo nhân tạo; xây dựng mới, mở rộng công trình xây dựng; san lấp khu vực bãi triều, bãi bồi, đầm phá chỉ được thực hiện khi không làm mất lối tiếp cận biển công cộng đã được xác định và có kết quả tính toán, đánh giá chứng minh hoặc có giải pháp không gây sạt lở bờ biển, bồi lấp cửa sông, cửa biển, luồng giao thông, gián đoạn dòng chảy, vận chuyển bùn cát hoặc làm tăng nguy cơ ngập lụt đối với khu vực liền kề;

d) Xây dựng mới, mở rộng, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng chỉ được thực hiện khi có kết quả tính toán, đánh giá tác động chứng minh hoặc có giải pháp không để xảy ra xói lở, sạt lở bờ biển, bồi lấp cửa sông, cửa biển, luồng giao thông, gián đoạn dòng chảy, vận chuyển bùn cát hoặc làm tăng nguy cơ ngập lụt đối với khu vực liền kề;

đ) Hoạt động có phát sinh lượng chất thải lớn, rủi ro môi trường cao chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ.

3. Đối với dự án, công trình, hoạt động hiện có trong vùng bờ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, thực hiện lộ trình điều chỉnh, chuyển đổi công năng hoặc di dời nếu không còn phù hợp với quy hoạch, phân vùng sử dụng biển hoặc yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo. Trường hợp việc thực hiện các biện pháp này dẫn đến thu hồi đất, di dời công trình hoặc ảnh hưởng đến quyền, tài sản hợp pháp đã được xác lập thì việc bồi thường, hỗ trợ và xử lý quyền, lợi ích có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Các hoạt động không được thực hiện trong hành lang bảo vệ bờ biển:

a) Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khai thác khoáng sản, trừ trường hợp được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

c) Thực hiện dự án, xây dựng mới, mở rộng công trình xây dựng, trừ công trình, dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa và các công trình xây dựng khác phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng không nhằm mục đích kinh doanh để phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp dịch vụ công thiết yếu hoặc nhu cầu chung của cộng đồng được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biểu quyết định chủ trương đầu tư;

d) Xây dựng mới nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải;

đ) Khoan, đào, đắp trong hành lang bảo vệ bờ biển, trừ hoạt động quy định tại khoản 5 Điều này;

e) Lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển.

5. Các hoạt động bị hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển

a) Các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Sửa chữa, cải tạo công trình đã xây dựng trừ trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa và các công trình xây dựng khác phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng không nhằm mục đích kinh doanh để phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp dịch vụ công thiết yếu hoặc nhu cầu chung của cộng đồng được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên quyết định chủ trương đầu tư.

Mục 2

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

Điều 53. Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Hải đảo phải được điều tra cơ bản, đánh giá tổng thể, toàn diện về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; lập hồ sơ tài nguyên và định hướng khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.
2. Hải đảo có các khu vực được bảo vệ, bảo tồn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có biển có trách nhiệm lập, phê duyệt và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo trong phạm vi quản lý.
4. Chính phủ quy định việc xác định các khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên hải đảo; việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 54. Khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo

1. Tài nguyên hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo tồn, phát triển và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển.
2. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với quần đảo, đảo được thực hiện như đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên trên đất liền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Đối với các khu vực được bảo vệ, bảo tồn trên các quần đảo, đảo, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, không được phép thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo, chất lượng đất;
- c) Khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản, nước ngầm; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi quần đảo, đảo;
- d) Khai hoang, chặt cây, xâm hại thảm thực vật; mang thực vật hoang dã ra khỏi quần đảo, đảo;
- đ) Săn bắt, mang động vật ra khỏi quần đảo, đảo; chăn thả gia súc, đưa sinh vật ngoại lai lên quần đảo, đảo;
- e) Thải hoặc đưa chất thải lên quần đảo, đảo.

4. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam cho phép thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Đối với các khu vực được bảo vệ, bảo tồn tại các bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, không được phép thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo;
- c) Khai hoang, khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm;
- d) Thải hoặc đưa chất thải lên bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm.

6. Các hoạt động quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này được phép thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của Nhà nước Việt Nam; thực hiện công tác quản lý nhà nước;
- b) Phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền cho phép; thực hiện chương trình, đề án, dự án của Nhà nước;
- c) Phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

Chương V **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

Mục 1 **KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

Điều 55. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển

1. Chất thải phát sinh từ công trình, tàu thuyền và các hoạt động trên biển phải được phòng ngừa, thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về hàng hải, pháp luật có liên quan, quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trên biển có trách nhiệm áp dụng biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm; không xả chất thải trái quy định của pháp luật ra môi trường biển; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển theo quy định của pháp luật.

3. Việc kiểm soát tác động của nước dần và cạn nước dần đối với môi trường biển

a) Phòng ngừa, giảm thiểu nguy cơ xâm nhập, phát tán sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh, trong đó có sinh vật ngoại lai xâm hại, gây tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển và sức khỏe con người;

b) Việc xác định tàu thuyền thuộc phạm vi áp dụng; trường hợp không áp dụng, miễn trừ, ngoại lệ; yêu cầu về quản lý, xử lý, trao đổi, xả nước dần và cạn nước dần; tiêu chuẩn kỹ thuật, kế hoạch quản lý, sổ ghi chép, chứng nhận, kiểm tra, lấy mẫu, giám sát và áp dụng biện pháp kiểm soát đối với tàu thuyền thực hiện theo pháp luật về hàng hải và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát và cảnh báo nguy cơ xâm nhập, phát tán sinh vật thủy sinh có hại, mầm bệnh, sinh vật ngoại lai xâm hại thông qua nước dần, cạn nước dần và tác động của chúng đối với môi trường, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển;

d) Việc xác định vị trí, khu vực trao đổi nước dần trong vùng biển Việt Nam phải căn cứ kết quả đánh giá rủi ro đối với môi trường, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển và điều kiện hàng hải, thủy văn, an toàn hàng hải; phù hợp với pháp luật về hàng hải và điều ước quốc tế có liên quan;

đ) Kết quả điều tra, đánh giá rủi ro về môi trường, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển là căn cứ phục vụ việc xác định vị trí, khu vực trao đổi nước

dẫn và áp dụng các biện pháp quản lý, kiểm soát nước dẫn, chặn nước dẫn theo quy định của pháp luật về hàng hải và điều ước quốc tế có liên quan.

4. Cơ quan quản lý tổng hợp về tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo chủ trì điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát và cảnh báo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này; chủ trì đánh giá rủi ro về môi trường, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển làm cơ sở xác định vị trí, khu vực trao đổi nước dẫn; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải trong trao đổi, chia sẻ thông tin, đánh giá rủi ro và phòng ngừa, kiểm soát tác động của nước dẫn, chặn nước dẫn đối với môi trường biển.

5. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu, nội dung đặc thù trong quản lý, kiểm soát chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển; yêu cầu việc điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát, cảnh báo nguy cơ xâm nhập, phát tán sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh thông qua nước dẫn, chặn nước dẫn; thẩm quyền, trình tự xác định, công bố, sửa đổi, hủy bỏ vị trí, khu vực trao đổi nước dẫn; cơ chế phối hợp, kết nối và chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải.

Điều 56. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền và trên hải đảo

1. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền và trên hải đảo được thực hiện theo tiếp cận quản lý tổng hợp vùng bờ, lưu vực sông - biển và quản lý không gian biển; bảo đảm phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát chất thải, nước thải, rác thải và các chất ô nhiễm phát sinh từ đất liền và trên hải đảo thực hiện theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và quy định tại Luật này.

2. Kiểm soát nước thải từ đất liền, hải đảo ra biển

a) Các điểm xả thải từ đất liền, hải đảo ra vùng biển ven bờ phải bảo đảm phù hợp với khả năng tiếp nhận của môi trường biển, sức chịu tải môi trường biển, khả năng tự làm sạch và hạn ngạch tiếp nhận nước thải; bảo vệ hệ sinh thái biển và sinh kế cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo;

b) Không bố trí điểm xả thải trực tiếp ra biển tại khu bảo tồn biển, vùng đệm khu bảo tồn biển, vùng sinh thái biển nhạy cảm, bãi triều, rạn san hô, thảm cỏ biển, vùng sinh sản và ương giống thủy sản tự nhiên, khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng tắm biển công cộng, khu vực phát triển du lịch sinh thái biển, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới và khu vực được xác định có chức năng bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái biển;

c) Việc kiểm soát nước thải từ đất liền, hải đảo ra biển phải bảo đảm không làm suy giảm chức năng sinh thái, cấu trúc và khả năng tự phục hồi của hệ sinh thái biển tại khu vực tiếp nhận; không gây nguy cơ cao dẫn đến suy thoái hệ sinh thái biển, hiện tượng phú dưỡng, tích tụ chất độc hoặc lan truyền ô nhiễm trên diện rộng trong môi trường biển.

3. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ lưu vực sông ra biển phải bảo đảm kiểm soát tải lượng ô nhiễm đổ ra cửa sông, cửa biển và vùng biển ven bờ; lưu vực sông, đoạn sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển phải được rà soát, công bố và áp dụng biện pháp quản lý đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

4. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do hiện tượng phú dưỡng bao gồm điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát nguồn thải chứa nitơ, photpho và các chất dinh dưỡng khác; xác định khu vực biển có nguy cơ hoặc đang xảy ra hiện tượng phú dưỡng; kiểm soát tải lượng chất dinh dưỡng thải vào môi trường biển phù hợp với sức chịu tải môi trường biển; thực hiện biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý, khắc phục hậu quả và cảnh báo hiện tượng phú dưỡng môi trường biển.

5. Kiểm soát ô nhiễm môi trường trên hải đảo phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với sức chịu tải của môi trường, điều kiện hạ tầng thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và mức độ nhạy cảm của hệ sinh thái trên từng đảo, quần đảo;

b) Bảo vệ nguồn nước ngọt của hải đảo, khả năng cung cấp nước sạch cho sinh hoạt; nước thải phát sinh trên hải đảo phải được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải ra môi trường; ưu tiên tuần hoàn, tái sử dụng nước;

c) Chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý an toàn trên hải đảo phải được phân loại, lưu giữ an toàn và vận chuyển đến cơ sở có chức năng xử lý phù hợp hoặc vận chuyển vào đất liền; khu vực lưu giữ chất thải phải bảo đảm không để chất thải bị phát tán ra biển do gió, mưa, sóng, thủy triều, thiên tai hoặc sự cố;

d) Cảng biển, bến cảng, cảng cá, cơ sở lưu trú, khu du lịch, điểm du lịch và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên hải đảo phải có phương án tiếp nhận, phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động và năng lực xử lý chất thải của hải đảo;

đ) Dự án, hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm trên hải đảo chỉ được triển khai khi có phương án thu gom, xử lý nước thải, chất thải và vận chuyển chất thải không thể xử lý trên đảo, bảo đảm không vượt quá khả năng tiếp nhận của hạ tầng bảo vệ môi trường và sức chịu tải của môi trường hải đảo.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm từ đất liền, hải đảo ra biển và ô nhiễm môi trường trên hải đảo; áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu chất thải phát tán ra môi trường biển; tổ chức thu gom rác thải tại khu vực cửa sông, ven biển thuộc phạm vi quản lý; rà soát, công bố khả năng tiếp nhận của hạ tầng thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải trên các đảo có dân cư, hoạt động du lịch hoặc hoạt động kinh tế - xã hội tập trung.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát điểm xả thải từ đất liền, hải đảo ra vùng biển ven bờ, bố trí điểm xả thải trực tiếp ra biển; xác định khu vực cấm, hạn chế xả thải; kiểm soát tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển; kiểm soát ô nhiễm do hiện tượng phú dưỡng từ đất liền; biện pháp quản lý đặc biệt lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển; việc xác định hải đảo có sức chịu tải môi trường hạn chế, hệ sinh thái nhạy cảm; yêu cầu về thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải trên hải đảo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; cơ chế phối hợp kiểm soát ô nhiễm liên vùng, kiểm soát nguồn ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển.

Điều 57. Quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển và rác thải trên hải đảo

1. Rác thải biển và rác thải trên hải đảo phải được điều tra, quan trắc, giám sát, thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật có liên quan và quy định của Luật này; việc vận chuyển, xử lý rác thải biển phải bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thứ cấp.

2. Việc quản lý, kiểm soát rác thải nhựa biển được thực hiện như sau:

a) Xác định nguồn phát sinh, đường phát tán, khu vực tập trung rác thải nhựa biển; nguy cơ tác động đến môi trường, hệ sinh thái biển;

b) Ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh, ngăn chặn thất thoát, phát tán sản phẩm nhựa dùng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy, ngư cụ và vật dụng bằng nhựa ra môi trường biển;

c) Điều tra, thống kê, quan trắc, giám sát, đánh giá hiện trạng rác thải nhựa biển;

d) Tổ chức, cá nhân có hoạt động trên biển, ven biển, hải đảo có trách nhiệm giảm thiểu, phân loại, lưu giữ, chuyển giao rác thải nhựa theo quy định; không để thất thoát, phát tán ra môi trường biển.

3. Việc quản lý, kiểm soát sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và rác thải nhựa trên hải đảo được thực hiện như sau:

a) Ưu tiên áp dụng biện pháp hạn chế cung cấp, sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học tại khu bảo tồn biển, vùng đệm khu bảo tồn biển trên hải đảo có hệ sinh thái biển nhạy cảm, hải đảo có hoạt động du lịch. Việc hạn chế, không sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, hạ tầng và việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của các hải đảo do Chính phủ quy định;

b) Cơ sở lưu trú, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, đơn vị vận tải hành khách và tổ chức cung cấp dịch vụ trên hải đảo có trách

nhiệm thực hiện phương án giảm thiểu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, thay thế bằng sản phẩm thân thiện với môi trường; tổ chức phân loại, thu hồi, chuyển giao rác thải nhựa phát sinh từ hoạt động của mình;

c) Tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa, vật tư, sản phẩm có bao bì nhựa lên hải đảo có trách nhiệm áp dụng biện pháp giảm thiểu bao bì, thu hồi, vận chuyển bao bì, rác thải nhựa đến cơ sở có chức năng tái chế, xử lý trong trường hợp trên hải đảo không có khả năng xử lý phù hợp;

d) Không để rác thải nhựa tồn lưu tại bãi biển, khu vực ven đảo; rác thải nhựa có nguy cơ phát tán ra biển phải được ưu tiên thu gom, vận chuyển, xử lý;

đ) Khuyến khích áp dụng mô hình đặt cọc - hoàn trả, thu hồi bao bì, sử dụng sản phẩm có thể tái sử dụng và cơ chế vận chuyển chất thải từ hải đảo vào đất liền.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biện có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm rác thải biển, rác thải nhựa biển và rác thải trên hải đảo; áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu phát tán rác thải biển, rác thải nhựa biển ra môi trường biển, hải đảo; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện việc thu gom rác thải biển, rác thải nhựa biển tại khu vực cửa sông, vùng biển và trên hải đảo thuộc phạm vi quản lý; tổ chức, điều phối việc vận chuyển rác thải biển và rác thải trên hải đảo đến cơ sở xử lý phù hợp.

5. Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển, rác thải nhựa biển và rác thải trên hải đảo được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, đóng góp của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, nguồn xã hội hóa, viện trợ, tài trợ và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ tái chế, đồng xử lý rác thải biển, rác thải trên hải đảo; xây dựng mô hình thu gom rác thải biển và rác thải trên hải đảo gắn với kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển và sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

7. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm, cơ chế phối hợp, nguồn kinh phí và việc điều tra, quan trắc, giám sát, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển và rác thải trên hải đảo; quản lý, kiểm soát rác thải biển và rác thải trên hải đảo; khu vực, đối tượng, lộ trình hạn chế, không sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học trên hải đảo; việc thu hồi, vận chuyển rác thải biển và rác thải trên hải đảo vào đất liền.

Điều 58. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới

1. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Nguồn ô nhiễm phát sinh ngoài phạm vi các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam gây hoặc có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường biển Việt Nam;

b) Nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam gây ra hoặc có nguy cơ lan truyền ra hoặc gây tác động xấu đến vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Phòng ngừa, phát hiện, quan trắc, giám sát và cảnh báo sớm;

b) Điều tra, đánh giá nguồn, nguyên nhân, phạm vi lan truyền, diễn biến, mức độ và tác động của ô nhiễm;

c) Thu thập, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu và kết quả quan trắc, giám sát;

d) Phối hợp ngăn chặn, ứng phó, kiểm soát, hạn chế sự lan truyền, khắc phục hậu quả và đánh giá thiệt hại do ô nhiễm;

đ) Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, quan trắc, cảnh báo, ứng phó, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.

3. Đối với rác thải biển xuyên biên giới, ngoài các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều này, việc kiểm soát phải chú trọng xác định nguồn, đường phát tán, khu vực tích tụ; phòng ngừa, ngăn chặn, thu gom, xử lý rác thải biển và trao đổi, chia sẻ thông tin với quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Khi phát hiện nguy cơ ô nhiễm hoặc sự cố ô nhiễm môi trường biển có khả năng gây ảnh hưởng đến quốc gia khác, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền có trách nhiệm kịp thời thông báo, trao đổi thông tin với quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng và tổ chức quốc tế có thẩm quyền; phối hợp thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, hạn chế sự lan truyền và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan.

Trường hợp ô nhiễm có nguồn từ ngoài phạm vi các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam gây hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng đến môi trường biển Việt Nam, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền tổ chức quan trắc, điều tra, đánh giá, thu thập thông tin, chứng cứ; thực hiện cảnh báo, ứng phó và phối hợp với quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan để xác định nguồn, nguyên nhân, hạn chế và khắc phục hậu quả ô nhiễm.

5. Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm từ các hoạt động thuộc quyền tài phán hoặc sự kiểm soát của

Việt Nam, bảo đảm các hoạt động này không gây thiệt hại do ô nhiễm đối với môi trường biển của quốc gia khác và hạn chế ô nhiễm lan truyền ra ngoài phạm vi các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Đối với ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới có nguồn từ tàu thuyền và hoạt động hàng hải, việc phòng ngừa, kiểm soát nguồn ô nhiễm, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm thực hiện theo pháp luật về hàng hải, pháp luật về bảo vệ môi trường và điều ước quốc tế có liên quan; việc quan trắc, đánh giá tác động đối với môi trường biển, cảnh báo, trao đổi thông tin, phối hợp ứng phó và khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

7. Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, tiêu chí kỹ thuật, phương pháp điều tra, đánh giá, xác định nguồn, phạm vi lan truyền, mức độ và tác động của ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; việc quan trắc, giám sát, cảnh báo, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu, phối hợp ứng phó, khắc phục hậu quả; cơ chế phối hợp và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 59. Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển; báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ

1. Các khu vực biển và hải đảo phải được quan trắc, đánh giá hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và tình trạng ô nhiễm; các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo phải được điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá; đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển; công bố các khu vực biển không còn khả năng tiếp nhận chất thải; công khai thông tin môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

2. Các khu vực biển phải được phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường thành các cấp rủi ro ô nhiễm thấp, rủi ro ô nhiễm trung bình, rủi ro ô nhiễm cao và rủi ro ô nhiễm rất cao.

3. Báo cáo hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ

a) Báo cáo tổng quan hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ được lập 05 năm một lần và hằng năm lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ;

b) Bộ trưởng Bộ quản lý tổng hợp về biển hướng dẫn việc lập báo cáo tổng quan, báo cáo chuyên đề hiện trạng tài nguyên, môi trường biển, hải đảo và vùng bờ cấp quốc gia, cấp tỉnh.

4. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; thẩm quyền, trách nhiệm xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; việc lập và công bố bản đồ phân vùng

rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; việc tổ chức đánh giá, xác định, cập nhật và công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải.

Điều 60. Kiểm soát ô nhiễm tại các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn

1. Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn là các vùng biển có ranh giới xác định, có giá trị cao về sinh thái, chức năng tự nhiên, cảnh quan hoặc ý nghĩa, giá trị văn hóa, lịch sử, được áp dụng chế độ quản lý, bảo vệ đặc thù và kiểm soát ô nhiễm môi trường chặt chẽ nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì dịch vụ hệ sinh thái biển và phục vụ phát triển bền vững.

2. Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn bao gồm:

a) Các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, di sản thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng có diện tích thuộc vùng biển, vùng đất ven biển đã được xác lập, quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Các khu vực áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả bao gồm các vùng biển hoặc vùng đất ven biển không thuộc quy định tại điểm a khoản này nhưng cần được áp dụng chế độ quản lý, bảo vệ đặc thù và kiểm soát ô nhiễm môi trường chặt chẽ nhằm bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì dịch vụ hệ sinh thái biển và phục vụ phát triển bền vững.

c) Khu vực biển có giá trị đặc biệt về sinh thái, kinh tế - xã hội, văn hóa hoặc khoa học và có nguy cơ bị tổn thương bởi hoạt động hàng hải quốc tế được nghiên cứu, đánh giá để đề xuất Tổ chức Hàng hải quốc tế chỉ định là Khu vực biển đặc biệt nhạy cảm theo quy định, hướng dẫn của Tổ chức Hàng hải quốc tế và pháp luật quốc tế có liên quan.

3. Ranh giới, diện tích của các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 2 Điều này phải được tích hợp, thống nhất trong Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ làm căn cứ thống kê, đánh giá tỷ lệ diện tích biển được bảo vệ, bảo tồn và thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

4. Yêu cầu kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn:

a) Các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định, phân vùng môi trường thành vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để làm căn cứ áp dụng các biện pháp kiểm soát ô nhiễm;

b) Việc nghiên cứu, xác định, đề xuất khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải căn cứ vào giá trị, mức độ nhạy cảm của

khu vực; nguy cơ và mức độ tác động của hoạt động hàng hải quốc tế; đồng thời xác định biện pháp bảo vệ liên quan nhằm phòng ngừa, giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ gây tổn hại đối với khu vực theo quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế;

c) Hoạt động xả thải vào các khu vực biển được bảo vệ, bảo tồn phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải, khí thải có giá trị giới hạn cho phép các chất ô nhiễm được thiết lập phù hợp với yêu cầu bảo vệ của vùng bảo vệ nghiêm ngặt hoặc vùng hạn chế phát thải;

d) Dự án đầu tư mới, dự án nâng công suất, mở rộng quy mô triển khai tại vùng biển được bảo vệ, bảo tồn phải đáp ứng các yêu cầu kiểm soát môi trường theo phân vùng môi trường; các cơ sở đang hoạt động không đáp ứng yêu cầu phải thực hiện lộ trình chuyển đổi loại hình, đổi mới công nghệ hoặc áp dụng giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

ỨNG PHÓ SỰ CỐ, CẢI THIỆN, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 61. Ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo

1. Việc ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo phải được thực hiện kịp thời, thống nhất; chủ động phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo sớm, khoanh vùng, ngăn chặn, hạn chế thấp nhất thiệt hại đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển, tài nguyên biển, đa dạng sinh học biển, tính mạng, sức khỏe con người, tài sản và hoạt động kinh tế - xã hội trên biển.

2. Việc ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này, việc ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất trên biển được thực hiện theo quy chế do Thủ tướng Chính phủ ban hành và kế hoạch ứng phó sự cố do cơ quan có thẩm quyền ban hành, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Ngoài các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về phòng thủ dân sự, việc áp dụng biện pháp quản lý môi trường đối với cơ sở, công trình, phương tiện gây ra sự cố hoặc có nguy cơ làm gia tăng sự cố môi trường trên biển và hải đảo phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Xác định vị trí, tọa độ, phạm vi sự cố; kiểm soát, cô lập nguồn gây ô nhiễm và ngăn chặn, hạn chế sự lan truyền chất ô nhiễm theo dòng chảy, thủy

triều, sóng, gió và các yếu tố động lực biển; xác định, cảnh báo và kiểm soát khu vực biển có nguy cơ bị ảnh hưởng;

b) Theo dõi, quan trắc, giám sát diễn biến sự cố và sự lan truyền chất ô nhiễm trên mặt biển, trong khối nước, đáy biển, vùng đất ven biển, hải đảo và hệ sinh thái biển có nguy cơ bị ảnh hưởng;

c) Tổ chức phối hợp thống nhất giữa các cơ quan, lực lượng và địa phương có liên quan đối với sự cố xảy ra tại khu vực biển xa bờ, vượt ranh giới quản lý hành chính trên biển hoặc có khả năng ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương;

d) Việc giảm công suất, tạm dừng hoạt động hoặc áp dụng biện pháp đối với cơ sở, công trình, phương tiện gây ra sự cố phải bảo đảm không làm gia tăng nguy cơ sự cố, ô nhiễm thứ cấp hoặc mất an toàn đối với con người, công trình và môi trường biển;

đ) Bảo đảm an toàn hàng hải, hàng không, công trình trên biển, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển;

e) Trường hợp sự cố có nguy cơ lan truyền ra ngoài vùng biển Việt Nam hoặc từ ngoài vùng biển Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến vùng biển Việt Nam, việc cảnh báo, trao đổi thông tin và phối hợp ứng phó được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường trên biển và hải đảo có trách nhiệm:

a) Thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả sự cố;

b) Thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong quá trình ứng phó, điều tra, đánh giá thiệt hại và khắc phục hậu quả;

d) Chịu mọi chi phí ứng phó, khắc phục hậu quả, cải thiện, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường biển, cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền tổ chức ứng phó; tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, cá nhân phát hiện sự cố môi trường trên biển và hải đảo phải thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền; cung cấp thông tin về thời gian, vị trí, tọa độ, loại và khối lượng chất ô nhiễm, phạm vi và hướng lan truyền dự kiến của chất ô nhiễm và thông tin cần thiết khác phục vụ ứng phó sự cố.

Điều 62. Cải thiện, phục hồi môi trường trên biển và hải đảo

1. Việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được thực hiện đối với khu vực biển, hải đảo bị ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường hoặc bị suy giảm chức năng sinh thái nhằm khôi phục chất lượng môi trường, hệ sinh thái biển và khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái biển. Việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo sau ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường hoặc bị suy giảm chức năng sinh thái được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các yêu cầu đặc thù quy định tại Điều này.

2. Hoạt động cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đánh giá đầy đủ mức độ, phạm vi ô nhiễm, suy thoái trên mặt biển, trong khối nước, đáy biển, vùng đất ven biển, hải đảo và các hệ sinh thái có liên quan; xem xét đặc điểm thủy động lực, khả năng lan truyền, tích tụ chất ô nhiễm, tác động tích lũy, tác động lâu dài và khả năng phục hồi tự nhiên của môi trường, hệ sinh thái biển;

b) Khôi phục chất lượng môi trường, chức năng, khả năng chống chịu, khả năng tự phục hồi, tính kết nối và dịch vụ của hệ sinh thái biển, hệ sinh thái vùng bờ;

c) Áp dụng biện pháp cải thiện, phục hồi phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm hệ sinh thái và mục đích sử dụng khu vực biển; hạn chế gây tác động thứ cấp hoặc làm phát sinh nguy cơ ô nhiễm mới;

d) Thực hiện các biện pháp khác nhằm phục hồi tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

đ) Thực hiện quan trắc, giám sát dài hạn và điều chỉnh biện pháp phục hồi khi kết quả thực hiện không đáp ứng mục tiêu, yêu cầu về môi trường và hệ sinh thái.

3. Phương án hoặc kế hoạch cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường; phải xác định cụ thể phạm vi không gian, đối tượng cần phục hồi, mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp, tiến độ và chương trình quan trắc, giám sát kết quả phục hồi.

4. Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình cải thiện, phục hồi môi trường tại các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên; hệ sinh thái

rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn; vùng bờ bị xói lở hoặc suy thoái nghiêm trọng; khu vực bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường và khu vực cần phục hồi khẩn cấp.

5. Trách nhiệm thực hiện, chi trả chi phí, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu kết quả cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo; trách nhiệm thực hiện và cơ chế giám sát kết quả phục hồi.

Mục 3

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO Ô NHIỄM DẦU TRÊN BIỂN

Điều 63. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm thiệt hại về môi trường biển; thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của Nhà nước, tổ chức, cá nhân; tính mạng, sức khỏe của con người.

2. Thiệt hại về môi trường biển do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm:

a) Suy thoái, ô nhiễm, tổn thương các thành phần môi trường biển, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng ven biển, rừng trên đảo, tài nguyên sinh vật, chức năng và dịch vụ hệ sinh thái biển;

b) Chi phí hợp lý để thực hiện các biện pháp khẩn cấp, phòng ngừa, ứng phó, thu gom, xử lý dầu tràn, ngăn chặn, hạn chế thiệt hại và thiệt hại phát sinh do thực hiện các biện pháp này;

c) Chi phí hợp lý để thực hiện các biện pháp khắc phục, phục hồi, cải tạo, tái tạo môi trường biển bị ô nhiễm dầu;

d) Chi phí hợp lý để xác định, giám định, đánh giá thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu.

3. Thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, tính mạng, sức khỏe của con người được xác định theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

4. Đối với thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư năm 1992 sửa đổi Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu năm 1969 (sau đây gọi là Nghị định thư CLC năm 1992) hoặc Công ước quốc tế năm 2001 về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu nhiên liệu tàu biển (sau đây gọi là Công ước Bunkers năm 2001), việc bồi thường đối với suy giảm, tổn thương môi trường biển, không bao gồm khoản lợi nhuận bị mất do suy giảm,

tổn thương đó, chỉ giới hạn trong chi phí của các biện pháp phục hồi hợp lý đã được thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; chi phí của các biện pháp phòng ngừa hợp lý và thiệt hại phát sinh từ việc thực hiện các biện pháp này được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng.

Điều 64. Xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển; bảo đảm tài chính đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam

1. Nguyên tắc áp dụng việc xác định thiệt hại, trách nhiệm bồi thường, yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Nghị định thư CLC năm 1992 được áp dụng đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư này;

b) Công ước Bunkers năm 2001 được áp dụng đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu nhiên liệu tàu biển không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992;

c) Trường hợp ô nhiễm dầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 và Công ước Bunkers năm 2001, việc bồi thường thiệt hại và bảo đảm tài chính được thực hiện theo quy định của Luật này, Luật Bảo vệ môi trường, Bộ luật Dân sự, pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan;

d) Việc loại trừ hoặc áp dụng trách nhiệm đối với tàu chiến, tàu hỗ trợ hải quân và tàu khác thuộc sở hữu hoặc do Nhà nước khai thác, sử dụng cho mục đích công vụ, không nhằm mục đích thương mại được thực hiện theo điều ước quốc tế tương ứng và pháp luật Việt Nam.

2. Đối với trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 hoặc Công ước Bunkers năm 2001, chủ thể chịu trách nhiệm và căn cứ phát sinh trách nhiệm được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng.

Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế này, chủ thể gây ô nhiễm phải chịu trách nhiệm bồi thường theo nguyên tắc trách nhiệm nghiêm ngặt, không phụ thuộc vào lỗi, trừ trường hợp được miễn trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu phải được xác định, lượng hóa bằng tiền làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Đối với trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 hoặc Công ước Bunkers năm 2001, thiệt hại môi trường được xác định trong phạm vi quy định tại khoản 4 Điều 63 của Luật này. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế này, khi xác định mức bồi thường, phải tính đầy đủ chi phí hợp lý cho việc ứng phó, ngăn chặn, khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường biển, phục hồi rừng ngập mặn, rừng ven biển, rừng trên đảo.

Trường hợp chủ thể gây ô nhiễm đã trực tiếp thực hiện biện pháp ứng phó, khắc phục, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền thì chi phí hợp lý của các biện pháp đó được xem xét khi xác định nghĩa vụ bồi thường.

4. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng gây ra thiệt hại thì được xác định như sau:

a) Đối với thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 hoặc Công ước Bunkers năm 2001, trách nhiệm liên đới của các chủ thể có trách nhiệm được xác định theo điều ước quốc tế tương ứng. Trường hợp sự cố liên quan đến hai tàu trở lên và thiệt hại không thể phân tách hợp lý thì các chủ thể chịu trách nhiệm theo điều ước quốc tế tương ứng phải liên đới bồi thường toàn bộ thiệt hại;

b) Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế này, nếu có căn cứ xác định mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì trách nhiệm được phân bổ tương ứng với mức độ gây thiệt hại;

c) Trường hợp không thể xác định hoặc phân tách hợp lý mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì các chủ thể phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại;

d) Chủ thể đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường có quyền yêu cầu chủ thể có liên quan hoàn trả phần nghĩa vụ tương ứng với mức độ trách nhiệm của chủ thể đó theo điều ước quốc tế và pháp luật có liên quan.

5. Quyền yêu cầu bồi thường chấm dứt nếu không khởi kiện trong thời hạn 03 năm kể từ ngày thiệt hại xảy ra và trong mọi trường hợp không được khởi kiện sau 06 năm kể từ ngày xảy ra sự cố. Trường hợp sự cố gồm một chuỗi sự kiện có cùng nguồn gốc, thời hạn 06 năm được tính từ ngày xảy ra sự cố đầu tiên.

6. Chủ sở hữu đăng ký của tàu thuộc diện phải duy trì bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo đảm tài chính theo Nghị định thư CLC năm 1992 hoặc Công ước Bunkers năm 2001 có trách nhiệm duy trì bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính với mức, điều kiện và thời hạn theo điều ước quốc tế tương ứng. Tàu thuộc diện phải có Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính chỉ được hoạt động, vào, rời cảng biển hoặc đến, rời công trình ngoài khơi thuộc phạm vi áp dụng của điều ước quốc tế khi có Giấy chứng nhận còn hiệu lực.

7. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển, lưu giữ, chuyển tải dầu hoặc hoạt động khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 và Công ước Bunkers năm 2001 mà có nguy cơ gây ô nhiễm dầu trên biển có trách nhiệm duy trì bảo hiểm, bảo lãnh ngân hàng hoặc hình thức bảo đảm tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm và quyền truy đòi trong bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Đối với trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 hoặc Công ước Bunkers năm 2001, việc miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm và quyền truy đòi được thực hiện theo điều ước quốc tế tương ứng. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế này, chủ thể có trách nhiệm bồi thường được miễn trách nhiệm nếu chứng minh được thiệt hại phát sinh hoàn toàn do một trong các nguyên nhân sau đây:

- a) Chiến tranh, hành động thù địch, nội chiến hoặc nổi loạn;
- b) Thiên tai, hiện tượng tự nhiên có tính chất đặc biệt, không thể tránh khỏi và không thể cưỡng lại;
- c) Hành động hoặc thiếu sót của bên thứ ba được thực hiện với mục đích gây thiệt hại;
- d) Sự bất cẩn hoặc hành vi sai trái của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc lắp đặt, vận hành, bảo trì đèn biển hoặc thiết bị hỗ trợ dẫn đường khác trong khi thực hiện chức năng đó.

2. Trường hợp chủ thể có trách nhiệm bồi thường chứng minh được thiệt hại phát sinh toàn bộ hoặc một phần từ hành động hoặc thiếu sót cố ý gây thiệt hại hoặc từ sự bất cẩn của người bị thiệt hại thì được miễn toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm đối với người đó tương ứng với mức độ gây ra thiệt hại.

3. Đối với yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992, không được yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm theo Nghị định thư này đối với các chủ thể sau đây:

- a) Người làm công, đại lý của chủ tàu hoặc thành viên thủy thủ đoàn;
- b) Hoa tiêu hoặc người khác không phải là thành viên thủy thủ đoàn nhưng thực hiện dịch vụ cho tàu;
- c) Người thuê tàu dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm người thuê tàu trần, người quản lý hoặc người khai thác tàu;
- d) Người thực hiện hoạt động cứu hộ với sự đồng ý của chủ tàu hoặc theo chỉ dẫn của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền;
- đ) Người thực hiện biện pháp phòng ngừa;
- e) Người làm công hoặc đại lý của các chủ thể quy định tại các điểm c, d và đ khoản này.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước Bunkers năm 2001.

4. Khoản 3 Điều này không áp dụng nếu người bị thiệt hại chứng minh được thiệt hại phát sinh từ hành động hoặc thiếu sót cá nhân của chủ thể quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện với mục đích gây ra thiệt hại hoặc được thực hiện một cách liều lĩnh và biết rằng thiệt hại đó có thể sẽ xảy ra.

5. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 và Công ước Bunkers năm 2001, chủ thể có trách nhiệm bồi thường có quyền truy đòi đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật.

6. Chủ thể yêu cầu miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm có nghĩa vụ chứng minh căn cứ miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm.

Điều 66. Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được xác định như sau:

a) Bộ quản lý tổng hợp về biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển có phạm vi liên tỉnh hoặc vượt quá phạm vi quản lý của một tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển xảy ra trong phạm vi quản lý của từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên hoặc trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã nhưng có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển xảy ra trong phạm vi quản lý của cấp xã, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế, tính mạng, sức khỏe có quyền trực tiếp yêu cầu bồi thường hoặc ủy quyền bằng văn bản cho cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền đại diện yêu cầu bồi thường;

đ) Theo yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại, cơ quan nhà nước quy định tại các điểm a, b và c khoản này đại diện yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế, tính mạng, sức khỏe phát sinh từ cùng một sự cố ô nhiễm dầu trên biển. Việc đại diện yêu cầu bồi thường phải bảo đảm không trùng lặp yêu cầu, phạm vi và khoản thiệt hại đã được chủ thể khác yêu cầu bồi thường.

2. Việc bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được giải quyết như sau:

a) Thương lượng, hòa giải;

b) Chi trả tiền bồi thường từ bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính; người bị thiệt hại có quyền yêu cầu bồi thường trực tiếp đối với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân cung cấp bảo đảm tài chính theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Đối với yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 hoặc Công ước Bunkers năm 2001, việc khởi kiện được thực hiện tại Tòa án có thẩm quyền theo điều ước quốc tế tương ứng và pháp luật Việt Nam;

d) Đối với yêu cầu bồi thường không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992 và Công ước Bunkers năm 2001, tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Tiền bồi thường thiệt hại ô nhiễm dầu được phân chia như sau:

a) Đối với thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư CLC năm 1992, quỹ giới hạn trách nhiệm được phân chia giữa những người yêu cầu bồi thường theo tỷ lệ tương ứng với các khoản yêu cầu đã được xác lập; chi phí hợp lý hoặc tổn thất hợp lý mà chủ sở hữu tàu tự nguyện gánh chịu để phòng ngừa, ngăn chặn hoặc giảm thiểu thiệt hại được xếp ngang hàng với các yêu cầu bồi thường khác theo Nghị định thư này;

b) Đối với thiệt hại thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước Bunkers năm 2001, việc giới hạn trách nhiệm và phân chia khoản bảo đảm tài chính được thực hiện theo chế độ giới hạn trách nhiệm quốc gia hoặc quốc tế được áp dụng;

c) Đối với trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế nêu trên, tiền bồi thường được ưu tiên chi trả cho thiệt hại về tính mạng, sức khỏe; chi phí ứng phó, ngăn chặn, khắc phục sự cố; chi phí phục hồi môi trường; thiệt hại về tài sản và lợi ích kinh tế khác.

4. Khoản tiền bồi thường thiệt hại môi trường biển do cơ quan nhà nước đại diện yêu cầu bồi thường được quản lý, sử dụng đúng mục đích cho hoạt động ứng phó, khắc phục, cải tạo, phục hồi, tái tạo môi trường biển theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không được làm ảnh hưởng đến quyền yêu cầu bồi thường hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác. Việc quản lý, sử dụng và xử lý khoản tiền chưa sử dụng hết được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường do ô nhiễm dầu trên biển hoặc chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường được miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật, chi phí ứng phó, khắc phục, phục hồi môi trường biển được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp sau đó xác định được chủ thể có trách nhiệm bồi thường thì cơ quan đã chi trả chi phí có quyền yêu cầu hoàn trả theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục yêu cầu bồi thường; phối hợp giải quyết yêu cầu bồi thường; quản lý, sử dụng khoản tiền bồi thường thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu trên biển.

Mục 4 **NHẬN CHÌM Ở BIỂN**

Điều 67. Yêu cầu đối với việc nhận chìm ở biển

1. Việc nhận chìm ở biển chỉ được thực hiện sau khi đã xem xét, đánh giá tác động, hiệu quả của phương án lưu giữ, xử lý trên đất liền; các phương án tái chế hoặc sử dụng vào mục đích có ích khác; các tác động, ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái biển và giải pháp kiểm soát; được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Luật này.

2. Việc nhận chìm ở biển không được gây ra tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển; không gây ảnh hưởng đến yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam không được phép nhận chìm ở vùng biển Việt Nam.

3. Khu vực biển được sử dụng để nhận chìm phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và các quy hoạch có liên quan; được lựa chọn, xác định trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, hải dương học, đặc điểm môi trường, hệ sinh thái biển, khả năng tiếp nhận của môi trường biển, hiện trạng khai thác, sử dụng biển, an ninh, an toàn hàng hải, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và tác động, ảnh hưởng đến các hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác.

Chính phủ quy định việc điều tra, đánh giá, xác định, công bố, cập nhật, điều chỉnh và quản lý các khu vực biển sử dụng để nhận chìm.

4. Việc nhận chìm ở biển phải được theo dõi, kiểm tra, giám sát và cập nhật thông tin trong suốt quá trình thực hiện.

5. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam nhưng gây thiệt hại cho môi trường, các hệ sinh thái và kinh tế - xã hội trong vùng biển, hải đảo Việt Nam có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả toàn bộ chi phí liên quan tới điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ thiệt hại, thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường, hệ sinh thái biển và các chi phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 68. Vật, chất được xem xét, cấp phép nhận chìm ở biển

1. Vật, chất được nhận chìm ở biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không chứa chất phóng xạ, chất độc và các chất có nguy cơ gây ô nhiễm vượt giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn bức xạ, bảo vệ môi trường;

b) Được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, quy định về bảo vệ môi trường, hạn chế tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển và sức khỏe con người;

c) Không thể lưu giữ, xử lý trên đất liền hoặc việc lưu giữ, xử lý trên đất liền không hiệu quả về kinh tế - xã hội;

d) Thuộc Danh mục vật, chất được xem xét, cấp phép nhận chìm ở biển.

2. Chính phủ quy định Danh mục vật, chất được xem xét, cấp phép nhận chìm ở biển; điều kiện của vật, chất được nhận chìm ở biển; phân loại theo tính chất và mức độ của vật, chất nhận chìm ở biển.

Điều 69. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Người có thẩm quyền thực hiện việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển cho tổ chức, cá nhân; bao gồm việc chấp thuận khu vực biển sử dụng để nhận chìm.

2. Đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án. Nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

3. Trường hợp dự án, hoạt động nạo vét đã đánh giá chất nạo vét theo quy định và đã được cấp phép nhận chìm ở biển; trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm được cấp phép nhưng không quá 05 năm kể từ thời điểm lấy mẫu, nếu đáp ứng các điều kiện sau đây thì không phải thực hiện việc lấy mẫu lại:

a) Khối lượng chất nạo vét không vượt quá 10% so với khối lượng chất nạo vét đã được cấp phép;

b) Sau khi tổng hợp, đánh giá thông tin, tài liệu, dữ liệu cho thấy không xuất hiện các nguồn gây ô nhiễm mới, không có biến động về điều kiện môi trường, sinh thái trong khu vực nạo vét và vùng phụ cận;

c) Quá trình thực hiện hoạt động nạo vét, nhận chìm theo Giấy phép nhận chìm đã được cấp trước đó không gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

4. Không phải đánh giá, xác định, lựa chọn khu vực biển sử dụng để nhận chìm đối với hoạt động nhận chìm tại khu vực biển đã được công bố theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật này.

5. Hoạt động CCS (Carbon Capture and Storage) gắn với hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động thu giữ, xử lý, vận chuyển, bơm ép và lưu trữ carbon dioxide (CO₂) trong các thành tạo địa chất, thu dọn công trình và quan trắc khu vực lưu trữ CO₂ ở biển thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí.

6. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm nhưng tối đa không quá 03 năm; được xem xét, sửa đổi, bổ sung thời hạn một lần nhưng không quá 02 năm.

7. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các quyền sau đây:

- a) Được nhận chìm ở biển theo nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển;
- b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;
- c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- d) Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, trả lại giấy phép theo quy định của pháp luật;
- đ) Khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thực hiện đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển; thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển;
- b) Nộp lệ phí cấp phép nhận chìm ở biển và tiền sử dụng biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm trong suốt quá trình nhận chìm ở biển;

d) Không cản trở hoặc gây thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác; không được nhận chìm các vật, chất ngoài Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp; không được mua bán, chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc sử dụng vật, chất đã được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển làm vật liệu xây dựng, san lấp hoặc mục đích khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật; không được lợi dụng hoạt động nhận chìm ở biển để khai thác khoáng sản, đổ thải trái phép hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

đ) Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền yêu cầu;

e) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm của mình gây ra theo quy định của pháp luật; chấp hành việc kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền đối với hoạt động nhận chìm ở biển;

g) Thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển, môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật;

h) Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động nhận chìm ở biển không đúng quy định của mình gây ra;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm:

a) Chỉ được vận chuyển và nhận chìm đúng khối lượng, chủng loại, thành phần, tính chất, kích thước, vị trí, phạm vi, thời gian và phương thức nhận chìm quy định trong Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Đăng ký phương tiện chuyên chở vật, chất nhận chìm; lắp đặt và duy trì hoạt động của thiết bị giám sát hành trình, thiết bị hoặc phương tiện kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật;

c) Ghi chép đầy đủ quá trình vận chuyển và nhận chìm trong nhật ký hàng hải hoặc hồ sơ điện tử; lưu giữ các tài liệu chứng minh nguồn gốc, khối lượng, thành phần và tính chất của vật, chất nhận chìm;

d) Chấp hành việc kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển;

đ) Báo cáo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện vật, chất thực tế không phù hợp với Giấy phép hoặc xảy ra sự cố, nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển.

2. Trường hợp vật, chất nhận chìm được bóc, xếp trong vùng nước cảng biển, trong phạm vi vùng nước cảng biển và chức năng, nhiệm vụ được giao, Cảng vụ hàng hải kiểm tra Giấy phép nhận chìm ở biển và giấy tờ của phương tiện liên quan đến an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường khi làm thủ tục cho phương tiện rời cảng theo quy định của pháp luật hàng hải. Trường hợp phát hiện vật, chất hoặc phương tiện không đáp ứng yêu cầu thì Cảng vụ hàng hải không cho phương tiện rời cảng và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, yêu cầu tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục theo quy định của pháp luật.

3. Lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao, có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển, hành trình, vị trí, thời gian, phương thức vận chuyển vật, chất nhận chìm; kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu về khối lượng, chủng loại của vật, chất, khu vực và phương thức nhận chìm; phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về nhận chìm ở biển.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm tổ chức hoặc phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển; chủ trì theo dõi, tổng hợp thông tin, dữ liệu về hoạt động nhận chìm; xử lý vi phạm theo thẩm quyền quy định của pháp luật.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về giao thông hàng hải, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, quốc phòng, công an và các cơ quan, lực lượng có liên quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm ở biển; kiểm soát vật, chất nhận chìm ở biển; trách nhiệm phối hợp, trao đổi, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan cấp phép, cảng vụ hàng hải, lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển và các cơ quan có liên quan trong việc kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển.

Mục 5

BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC BIỂN TẠI CÁC VÙNG BIỂN NGOÀI QUYỀN TÀI PHÁN QUỐC GIA

Điều 72. Tiếp cận nguồn gen biển và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen biển, thông tin trình tự số về nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tàu mang cờ Việt Nam thực hiện hoặc tham gia phối hợp thực hiện việc thu thập tại chỗ nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước hoặc

người có thẩm quyền trước khi thực hiện hoạt động; cung cấp, cập nhật thông tin về hoạt động thu thập, quản lý, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển; thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc tiếp cận, thu thập, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia phải bảo đảm việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển thu thập tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền để phục vụ việc quản lý nguồn gen biển, thông tin trình tự số về nguồn gen biển và thực hiện nghĩa vụ chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc thông báo và quản lý hoạt động thu thập nguồn gen biển; quản lý, lưu giữ, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển; cơ chế chia sẻ lợi ích; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Điều này.

Điều 73. Đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia có khả năng gây ô nhiễm đáng kể hoặc gây tác động bất lợi đáng kể đến môi trường biển, hệ sinh thái biển hoặc đa dạng sinh học biển phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi quyết định triển khai hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Hiệp định trong khuôn khổ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia.

a) Đối với hoạt động được thực hiện trong vùng biển thuộc quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam có khả năng gây tác động đến môi trường biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia thì việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp hoạt động đã thực hiện đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường và nội dung đánh giá đáp ứng yêu cầu của điều ước quốc tế thì không phải thực hiện lại thủ tục đánh giá.

2. Việc xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được căn cứ vào tính chất, quy mô, phạm vi, thời gian thực hiện, địa điểm, công nghệ sử dụng, đặc điểm của hệ sinh thái biển tại khu vực thực hiện hoạt động, mức độ và khả năng xảy ra tác động bất lợi đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển và các yếu tố khoa học, sinh thái có liên quan tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

3. Việc đánh giá tác động môi trường phải bảo đảm nguyên tắc thận trọng, dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái, sử dụng thông tin khoa học tốt nhất hiện có, công khai, minh bạch và bảo đảm mục tiêu bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát và khắc phục tác động bất lợi đến môi trường biển, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển theo kết quả đánh giá tác động môi trường; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia.

5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá tác động môi trường; việc công khai thông tin, tham vấn, giám sát, báo cáo, việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Điều này.

Điều 74. Xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Nhà nước thúc đẩy xây dựng năng lực, tiếp nhận, chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm nâng cao năng lực quốc gia trong nghiên cứu khoa học biển, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển; thực hiện nghĩa vụ liên quan đến vùng biển ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước khuyến khích hợp tác quốc tế, chia sẻ dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học biển; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và huy động các nguồn lực hợp pháp phục vụ nghiên cứu, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển.

3. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, dữ liệu, tri thức khoa học và công nghệ từ các cơ chế quốc tế được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật về sử dụng ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, viện trợ không hoàn lại, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, dữ liệu và pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc xác định nhu cầu, lĩnh vực ưu tiên; cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin, báo cáo và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá

nhân trong tham gia các cơ chế quốc tế về xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ biển.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam; hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung và các thủ tục hành chính khác liên quan đã được cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển, văn bản cấp phép, chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Quyết định giao khu vực biển, Giấy phép nhận chìm ở biển, Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học đã được người có thẩm quyền cấp, quyết định, ban hành theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực, đang còn thời hạn thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong văn bản đó; trường hợp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung, trả lại sau ngày Luật này có hiệu lực thì hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết và các nội dung liên quan thực hiện theo quy định tại Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành có nhu cầu thực hiện các quyền theo quy định của Luật này thì thực hiện đề nghị sửa đổi, bổ sung hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển, đề nghị cấp Giấy chứng nhận để được thực hiện các quyền theo quy định của Luật này. Người có thẩm quyền thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận theo quy định của Luật này khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu và đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này hoặc khi thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung, chuyển mục đích sử dụng khu vực biển.

4. Nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành:

a) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển mà thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định của Luật này thì không phải nộp tiền sử dụng biển kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng biển theo quy định tại Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Đối với tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần trong 05 năm được tiếp tục ổn định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đến hết chu kỳ 05 năm; khi hết chu kỳ ổn định 05 năm việc nộp tiền sử dụng biển thực hiện theo quy định của Luật này;

d) Sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành, kể từ kỳ nộp tiền sử dụng biển kế tiếp, hình thức và mức thu tiền thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản ổn định trước ngày 30 tháng 3 năm 2021 nhưng chưa được giao khu vực biển theo quy định của pháp luật phải thực hiện quy định về giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập đề án, sắp xếp, bố trí khu vực biển và phương án thực hiện việc giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển để hỗ trợ ổn định đời sống và sinh kế của người dân, bảo đảm việc triển khai thực hiện và phù hợp với các quy hoạch;

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản này có trách nhiệm tháo dỡ, di dời, xử lý tài sản, công trình tại khu vực biển đã sử dụng nhưng chưa được giao khu vực biển; thực hiện theo phương án sắp xếp, bố trí của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Chính phủ chỉ đạo việc lập, phê duyệt, công bố danh mục các khu vực biển đấu giá trước ngày 01 tháng 01 năm 2030; trường hợp chưa có danh mục khu vực biển đấu giá theo quy định tại Điều 27 của Luật này, cơ quan quản lý nhà nước và người có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê khu vực biển không thông qua đấu giá.

7. Các dự án, hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này tiếp tục được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại văn bản đã cấp; trường hợp ưu đãi quy định tại Luật này có lợi hơn thì được áp dụng ưu đãi theo Luật này cho thời gian còn lại của dự án, hoạt động theo quy định của Luật này.

8. Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố, thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ quản lý tổng hợp về biển giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đảo lớn nhất của các đặc khu;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao, cho thuê khu vực biển có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền

hoặc có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đảo lớn nhất của các đặc khu theo quy định chi tiết của Chính phủ.

9. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ, Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt.

Điều 76. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định tại một số luật liên quan:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 24 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 như sau:

“10. Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển, trừ trường hợp cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp tỉnh nơi có khu vực biển đề nghị giao để nuôi trồng thủy sản với diện tích dưới 05 ha; việc giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.”;

b) Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 25 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 như sau:

“d) Dự án đầu tư quy định tại khoản 10 Điều 24 của Luật này có một phần hoặc toàn bộ phạm vi thực hiện nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính của cấp tỉnh.”.

3. Bãi bỏ một số điều của luật có liên quan:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 45 Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2025/QH15 và Luật số 72/2025/QH15;

b) Bãi bỏ khoản 17 Điều 3, Điều 44, Điều 45, Điều 46 và Điều 47 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

4. Thay thế cụm từ “các huyện đảo” bằng cụm từ “các đặc khu” tại khoản 1 Điều 45 và khoản 1 Điều 46 Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2025/QH15 và Luật số 72/2025/QH15. Quy định tại khoản này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn